

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM 2024

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy (Người học)

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			166
1	Tiến sĩ			15
1.1	Tiến sĩ chính quy			15
1.1.1	Toán và thống kê			3
1.1.1.1	Khoa học tính toán	9460107	Toán và thống kê	3
1.1.2	Kiến trúc và xây dựng			12
1.1.2.1	Kỹ thuật xây dựng	9580201	Kiến trúc và xây dựng	12
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			151
2.1	Thạc sĩ chính quy			
2.1.1	Toán và thống kê			1
2.1.1.1	Toán ứng dụng	8460112	Toán và thống kê	1
2.1.2	Kiến trúc và xây dựng			11
2.1.2.1	Kỹ thuật xây dựng	8580201	Kiến trúc và xây dựng	11
2.1.5	Máy tính và công nghệ thông tin			23
2.1.5.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	23
2.1.6	Kinh doanh và quản lý			102
2.1.6.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	102
2.1.8	Nghệ thuật			14
2.1.8.1	Mỹ thuật ứng dụng	8210410	Nghệ thuật	14
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			24,543
3	Đại học chính quy			24,543
3.1	Chính quy			24,543
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			2,392
3.1.1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			2,392
3.1.1.1.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	865
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	377
3.1.1.1.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	1,150
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			22,151
3.1.2.1	Toán và thống kê			565

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.1.1	Toán ứng dụng	7460112	Toán và thống kê	310
3.1.2.1.2	Thống kê	7460201	Toán và thống kê	255
3.1.2.2	Môi trường và bảo vệ môi trường			205
3.1.2.2.1	Bảo hộ lao động	7850201	Môi trường và bảo vệ môi trường	205
3.1.2.3	Khoa học xã hội và hành vi			1,914
3.1.2.3.1	Xã hội học	7310301	Khoa học xã hội và hành vi	370
3.1.2.3.2	Việt Nam học	7310630	Khoa học xã hội và hành vi	1,544
3.1.2.4	Kiến trúc và xây dựng			2,054
3.1.2.4.1	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc và xây dựng	634
3.1.2.4.2	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	Kiến trúc và xây dựng	101
3.1.2.4.3	Thiết kế nội thất	7580108	Kiến trúc và xây dựng	472
3.1.2.4.4	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kiến trúc và xây dựng	713
3.1.2.4.5	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kiến trúc và xây dựng	114
3.1.2.4.6	Quản lý xây dựng	7580302	Kiến trúc và xây dựng	20
3.1.2.5	Khoa học sự sống			749
3.1.2.5.1	Công nghệ sinh học	7420201	Khoa học sự sống	749
3.1.2.6	Công nghệ kỹ thuật			85
3.1.2.6.1	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật	85
3.1.2.7	Kỹ thuật			3,664
3.1.2.7.1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	Kỹ thuật	372
3.1.2.7.2	Kỹ thuật điện	7520201	Kỹ thuật	611
3.1.2.7.3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật	656
3.1.2.7.4	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật	1,143
3.1.2.7.5	Kỹ thuật hoá học	7520301	Kỹ thuật	882
3.1.2.8	Sức khỏe			877
3.1.2.8.1	Dược học	7720201	Sức khỏe	877
3.1.2.9	Kinh doanh và quản lý			6,389
3.1.2.9.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1,292
3.1.2.9.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	1,012
3.1.2.9.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	862
3.1.2.9.4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1,310
3.1.2.9.5	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1,449
3.1.2.9.6	Quan hệ lao động	7340408	Kinh doanh và quản lý	464
3.1.2.10	Khoa học tự nhiên			194
3.1.2.10.1	Khoa học môi trường	7440301	Khoa học tự nhiên	194
3.1.2.11	Nhân văn			2,155
3.1.2.11.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	Nhân văn	1,658

STT	Trình độ/lĩnh vực/ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.11.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Nhân văn	497
3.1.2.12	Dịch vụ xã hội			177
3.1.2.12.1	Công tác xã hội	7760101	Dịch vụ xã hội	177
3.1.2.13	Nghệ thuật			1,152
3.1.2.13.1	Thiết kế công nghiệp	7210402	Nghệ thuật	96
3.1.2.13.2	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	861
3.1.2.13.3	Thiết kế thời trang	7210404	Nghệ thuật	195
3.1.2.14	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			722
3.1.2.14.1	Quản lý thể dục thể thao	7810301	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	722
3.1.2.15	Pháp luật			1,249
3.1.2.15.1	Luật	7380101	Pháp luật	1,249

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 66,328
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 5.859
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 6,54 m²/SV

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	386	54511,1
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	8	6288
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	588
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	141,5
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	97	4792,6
1.5	Số phòng học đa phương tiện	240	16230
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	32	26335
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	9133
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	76	97037
	Tổng	465	160681,1

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Đoàn Thị Kim Quyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Bảo hộ lao động
2	Đặng Mỹ Thanh		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Bảo hộ lao động
3	Tôn Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	Bảo hộ lao động	Bảo hộ lao động
4	Nguyễn Phước Lộc		Thạc sĩ	Bảo hộ lao động	Bảo hộ lao động
5	Thi Ngọc Bảo Dung		Tiến sĩ	Môi trường và Bảo hộ lao động	Bảo hộ lao động
6	Nguyễn Công Tráng		Tiến sĩ	Kỹ Thuật Điện	Bảo hộ lao động
7	Nguyễn Thị Hiện		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng và môi trường	Bảo hộ lao động
8	Ninh Xuân Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Bảo hộ lao động
9	Nguyễn Thế Nghĩa		Đại học	Huấn Luyện Thể Thao	Quản lý thể dục thể thao
10	Phùng Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý thể dục thể thao
11	Phạm Đăng Khoa		Thạc sĩ	Quản lý và nền công nghiệp thể thao	Quản lý thể dục thể thao
12	Phạm Quỳnh Sỹ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Quản lý thể dục thể thao
13	Phạm Xích Nam		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Quản lý thể dục thể thao
14	Võ Minh Hiếu		Thạc sĩ	Huấn luyện viên thể thao	Quản lý thể dục thể thao
15	Lê Quang Trọng		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Quản lý thể dục thể thao
16	Đặng Văn Phúc		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
17	Trịnh Trung Hiếu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao
18	Hoàng Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản lý thể dục thể thao
19	Trần Cao Cẩm Tiên		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao
20	Võ Thị Thanh Phụng		Đại học	Công nghệ thông tin	Quản lý thể dục thể thao
21	Nguyễn Đình Sơn		Đại học	Huấn luyện thể thao	Quản lý thể dục thể thao
22	Nguyễn Thoại Quỳnh Như		Thạc sĩ	Quản lý và nền công nghiệp thể thao	Quản lý thể dục thể thao
23	Đặng Thị Kim Ánh		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao
24	Lê Trần Minh Nghĩa		Thạc sĩ	Huấn luyện thể thao, quản lý thể thao	Quản lý thể dục thể thao
25	Nguyễn Thị Thắm		Tiến sĩ	Y - Sinh học thể thao	Quản lý thể dục thể thao
26	Nguyễn Sĩ Hà		Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản lý thể dục thể thao
27	Phạm Thanh Anh Khoa		Thạc sĩ	Quản lý thể thao	Quản lý thể dục thể thao
28	Nguyễn Bằng		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Quản lý thể dục thể thao

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
29	Vũ Thị Trang		Đại học	Quản trị nhân lực	Quản lý thể dục thể thao
30	Nguyễn Đình Long		Thạc sĩ	Thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao
31	Trần Thị Mỹ Hào		Thạc sĩ	Tâm lý học thể thao	Quản lý thể dục thể thao
32	Ngô Chí Dũng		Đại học	Thể dục thể thao	Quản lý thể dục thể thao
33	Lê Tấn Phát		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất - Huấn luyện thể thao	Quản lý thể dục thể thao
34	Dr Pauling Kai Linus		Tiến sĩ	Khoa học thể thao	Quản lý thể dục thể thao
35	Vũ Văn Hiệu		Tiến sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
36	Dương Thị Minh Phượng		Tiến sĩ	Quản lý môi trường và phát triển	Công tác xã hội
37	Võ Minh Quân		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Công tác xã hội
38	Phạm Ngọc Thạch		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
39	Nguyễn Đoàn Thực Trâm		Đại học	Báo chí	Công tác xã hội
40	Đỗ Xuân Hà		Tiến sĩ	Kinh tế và Xã hội học lao động	Công tác xã hội
41	Trần Xuân Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học	Công tác xã hội
42	Phạm Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Lịch sử	Công tác xã hội
43	Phan Mạnh Nhất		Thạc sĩ	Dược	Dược học
44	Đỗ Bích Hằng		Tiến sĩ	Y sinh	Dược học
45	Đoàn Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Bào chế dược phẩm Nano	Dược học
46	Thạch Út Đồng		Tiến sĩ	Hóa và hóa lý vật liệu	Dược học
47	Nguyễn Minh Hiền		Tiến sĩ	Hóa dược	Dược học
48	Lê Thùy Hương		Tiến sĩ	Sinh lý - Bệnh học	Dược học
49	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu hoạt tính sinh học	Dược học
50	Vũ Thiên Ý		Tiến sĩ	Hóa lý	Dược học
51	Nguyễn Hữu Sơn		Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Dược học
52	Trần Mộng Kha		Thạc sĩ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Dược học
53	Đoàn Ngọc Ý Thi		Thạc sĩ	Dược lý - Dược lâm sàng	Dược học
54	Thái Quỳnh Mai		Đại học	Dược học	Dược học
55	Trần Trường Giang		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng	Dược học
56	Lê Bảo		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học và hóa kỹ thuật	Dược học
57	Võ Xuân Nam		Tiến sĩ	Xã hội học, Kinh tế và Quản lý dược	Dược học
58	Hồ Thế Hiển		Tiến sĩ	Hóa học - Lý hóa polymer	Dược học
59	Trần Gia Bửu		Tiến sĩ	Y học phân tử	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
60	Nguyễn Phương Trâm		Tiến sĩ	Nghiên cứu y học	Dược học
61	Phạm Đức Toàn		Tiến sĩ	Dược lý, độc tố học và dược lâm sàng	Dược học
62	Nguyễn Đức Tri Thức		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học
63	Nguyễn Minh Đức	Giáo sư	Tiến sĩ	Dược học	Dược học
64	La Thị Hồng Lan		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
65	Nguyễn Lê Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Dược lý và Dược lâm sàng	Dược học
66	Vương Minh Phúc		Đại học	Kỹ thuật phần mềm	Dược học
67	Trần Cao Thụy Hạ Lan		Chuyên khoa cấp II	Tổ chức quản lý dược	Dược học
68	Phạm Thanh An		Thạc sĩ	Dịch tễ học lâm sàng và tâm lý xã hội	Dược học
69	Ngô Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Dược liệu - dược học cổ truyền	Dược học
70	Phan Thị Phương Thúy		Thạc sĩ	Hoá dược	Dược học
71	Vũ Huỳnh Kim Long		Tiến sĩ	Dược học cổ truyền	Dược học
72	Đặng Thị Thùy Ngân		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng	Dược học
73	Nguyễn Đình Hiệp		Tiến sĩ	Khoa Kỹ thuật hóa học và hóa sinh	Dược học
74	Trần Phụng Thanh		Thạc sĩ	Hóa sinh	Dược học
75	Nguyễn Trường Huy		Tiến sĩ	Phân tích dược	Dược học
76	Nguyễn Đăng Khoa		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
77	Chung Khánh Linh		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
78	Lý Tú Loan		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền	Dược học
79	Lê Quốc Việt		Tiến sĩ	Dược sĩ	Dược học
80	Hoàng Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Dược học cổ truyền	Dược học
81	Phạm Hải Chiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật và quản lý xây dựng	Quản lý xây dựng
82	Đặng Thùy Đông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học	Quản lý xây dựng
83	Nguyễn Thị Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Quản lý xây dựng
84	Nguyễn Thái Hiệp		Tiến sĩ	Kỹ thuật và công nghệ xây dựng	Quản lý xây dựng
85	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng	Quản lý xây dựng
86	Trần Quang Khiêm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
87	Trần Vĩnh Lộc		Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
88	Phan Tô Anh Vũ		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
89	Đỗ Nguyễn Văn Vương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
90	Nguyễn Thái Hiệp		Tiến sĩ	Kỹ thuật và công nghệ xây dựng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông
91	Lê Thị Thanh Trâm		Thạc sĩ	Công nghệ và quản lý xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
92	Huỳnh Hữu Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
93	Phạm Châu Trúc Phương		Đại học	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật xây dựng
94	Nguyễn Thị Ngọc Giang		Thạc sĩ	Quy hoạch đô thị	Kỹ thuật xây dựng
95	Trần Quang Khiêm		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
96	Trần Nguyễn Hoàng Uyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
97	Trần Vĩnh Lộc		Tiến sĩ	Cơ học kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
98	Nguyễn Việt Bình		Thạc sĩ	Quản lý dự án	Kỹ thuật xây dựng
99	Phùng Minh Nhứt		Đại học	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng
100	Nguyễn Cao Tân		Thạc sĩ	Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý	Kỹ thuật xây dựng
101	Nguyễn Lê Trường Hải		Đại học	Xây dựng cầu đường	Kỹ thuật xây dựng
102	Lê Bảo Dân		Đại học	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
103	Nguyễn Đình Phi		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
104	Lê Hoàng Nam		Thạc sĩ	Quy hoạch và quản lý đô thị	Kỹ thuật xây dựng
105	Trần Minh Tùng		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
106	Trần Quốc Toàn		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
107	Bùi Thị Mai Thảo		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật xây dựng
108	Đỗ Nguyễn Văn Vương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
109	Bùi Quốc Bảo		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
110	Lê Đức Hiển	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
111	Ngô Tấn Dược		Tiến sĩ	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
112	Võ Thành Nam		Thạc sĩ	Xây dựng cầu, hầm	Kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
113	Bùi Văn Thanh		Đại học	Xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
114	Trần Tấn Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật dân dụng	Kỹ thuật xây dựng
115	Trương Quang Nghĩa		Thạc sĩ	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
116	Nguyễn Thành Quý		Thạc sĩ	Xây dựng cầu hầm	Kỹ thuật xây dựng
117	Nguyễn Thông Nhất		Tiến sĩ	Cơ học đất, cơ học nền móng và công trình ngầm	Kỹ thuật xây dựng
118	Nguyễn Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Công trình trên đất yếu	Kỹ thuật xây dựng
119	Bùi Quang Tuấn		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
120	Nguyễn Thị Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Kỹ thuật xây dựng
121	Đinh Văn Hậu		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kỹ thuật xây dựng
122	Vũ Minh Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Kỹ thuật xây dựng
123	Trần Chương		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
124	Nguyễn Hoàng Ái Quyên		Đại học	Tin học ứng dụng	Thiết kế nội thất
125	Ngô Tú Quỳnh Loan		Tiến sĩ	Thiết kế nội thất	Thiết kế nội thất
126	Võ Hoàng Khánh		Tiến sĩ	Kiến trúc công trình	Thiết kế nội thất
127	Lương Hoàng Nghĩa		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
128	Nguyễn Minh Hiếu		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
129	Lê Đặng Minh Tú		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Thiết kế nội thất
130	Hồ Ngọc Lệ		Thạc sĩ	Thiết kế Nội thất	Thiết kế nội thất
131	Trần Anh Tuấn		Đại học	Công nghệ thông tin	Thiết kế nội thất
132	Đỗ Nguyễn Lập Xuân		Tiến sĩ	Truyền thông đa phương tiện	Thiết kế nội thất
133	Phan Trung Nhân		Đại học	Khoa học máy tính	Thiết kế nội thất
134	Phan Bảo Cường		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
135	Mai Quang Phú		Đại học	Xây dựng	Thiết kế nội thất
136	Nguyễn Quốc Hiền		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
137	Trần Minh Hoàng		Thạc sĩ	Xây dựng cầu đường	Thiết kế nội thất
138	Phùng Thị Thùy Thủy		Đại học	Ngoại ngữ, Công nghệ thông tin	Thiết kế nội thất
139	Lê Đức Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Thiết kế nội thất
140	Trương Hữu Giáp		Đại học	Quy hoạch vùng và đô thị	Thiết kế nội thất
141	Phạm Minh Tâm		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Thiết kế nội thất
142	Trần Văn Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình	Thiết kế nội thất
143	Trần Thị Hà Linh		Thạc sĩ	Mỹ thuật	Thiết kế nội thất
144	Thái Hoàng Chiến		Tiến sĩ	Cơ học xây dựng	Thiết kế nội thất

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
145	Nguyễn Văn Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nghệ thuật	Thiết kế nội thất
146	Hoàng Hữu Công		Đại học	Chính trị học	Thiết kế nội thất
147	Nguyễn Ngọc Quyết		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Thiết kế nội thất
148	Ngô Quốc Thịnh		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thiết kế nội thất
149	Hoàng Lê Duy		Thạc sĩ	Kiến trúc - Thiết kế nội thất	Thiết kế nội thất
150	Võ Hoàng Khánh		Tiến sĩ	Kiến trúc công trình	Quy hoạch vùng và đô thị
151	Lê Tố Quyên		Tiến sĩ	Kiến trúc	Quy hoạch vùng và đô thị
152	Trần Tấn Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật dân dụng	Quy hoạch vùng và đô thị
153	Hoàng Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quy hoạch vùng và đô thị
154	Nguyễn Tấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quy hoạch vùng và đô thị
155	Nguyễn Đình Nam		Thạc sĩ	Kiến trúc và Quy hoạch đô thị	Kiến trúc
156	Võ Văn Thảo		Thạc sĩ	Xây dựng cầu hầm	Kiến trúc
157	Cao Văn Cừ		Đại học	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kiến trúc
158	Nguyễn Hải Bình		Thạc sĩ	Lý thuyết về tạo hình kiến trúc	Kiến trúc
159	Đặng Thế Hiển		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kiến trúc
160	Lý Công Minh		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
161	Lê Tố Quyên		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
162	Nguyễn Thanh Cầm		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
163	Bùi Quốc Bảo		Tiến sĩ	Xây dựng	Kiến trúc
164	Phạm Văn Phi		Thạc sĩ	Kiến Trúc	Kiến trúc
165	Trần Văn Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật công trình	Kiến trúc
166	Đặng Thùy Đông	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cơ học	Kiến trúc
167	Hoàng Đức Quang		Tiến sĩ	Vật lý chất rắn - Khoa học vật liệu	Kiến trúc
168	Nguyễn Phương Anh		Đại học	Kỹ thuật công trình xây dựng	Kiến trúc
169	Phạm Đức Chính	Giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Cơ học	Kiến trúc
170	Phạm Đức Long		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
171	Nguyễn Thị Hồng Điệp		Thạc sĩ	Kiến trúc và Thiết kế đô thị	Kiến trúc
172	Lâm Quý Thương		Thạc sĩ	Quy hoạch đô thị	Kiến trúc
173	Nguyễn Tấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Kiến trúc
174	Lê Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
175	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng		Tiến sĩ	Xây dựng dân dụng	Kiến trúc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
176	Ngô Lê Minh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lý thuyết và thiết kế kiến trúc	Kiến trúc
177	Tô Hương Chi		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Kiến trúc
178	Trần Thị Cẩm Dung		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật hoá học
179	Lê Thị Kim Chi		Đại học	Hoá học	Kỹ thuật hoá học
180	Nguyễn Quốc Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
181	Nguyễn Thị Ngọc Phương		Đại học	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật hoá học
182	Lê Quốc Bảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật hoá học
183	Nguyễn Thị Hồng Hải		Đại học	Hóa học và thực phẩm	Kỹ thuật hoá học
184	Lê Quốc Bảo		Tiến sĩ	Hóa công nghệ	Kỹ thuật hoá học
185	Lê Phúc Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
186	Trần Bội Châu		Tiến sĩ	Tổng hợp hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
187	Võ Nguyễn Xuân Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật chuyển hóa năng lượng	Kỹ thuật hoá học
188	Đinh Nguyễn Thanh Tùng		Đại học	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hoá học
189	Đỗ Duy Thanh		Đại học	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
190	Nguyễn Duy Khánh		Đại học	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
191	Phạm Văn Mễ		Thạc sĩ	Quân sự	Kỹ thuật hoá học
192	Nguyễn Thị Kim Yên		Thạc sĩ	Công nghệ hóa học	Kỹ thuật hoá học
193	Trần Hoài Khang		Tiến sĩ	Công nghệ pin năng lượng	Kỹ thuật hoá học
194	Vũ Ngọc Hải		Đại học	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
195	Vũ Thị Ngọc Ánh		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
196	Nguyễn Ngọc Long		Tiến sĩ	Vật lý điện tử	Kỹ thuật hoá học
197	Trương Thị Bê Ta		Tiến sĩ	Công nghệ pin năng lượng	Kỹ thuật hoá học
198	Phan Vũ Hoàng Giang		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
199	Hoàng Lê Thụy Thùy Trang		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
200	Phan Thị Phương Thúy		Thạc sĩ	Hoá dược	Kỹ thuật hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
201	Đặng Lâm Tuấn Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
202	Nguyễn Thị Ánh Nga		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học	Kỹ thuật hoá học
203	La Vũ Thùy Linh		Thạc sĩ	Công nghệ hóa vô cơ	Kỹ thuật hoá học
204	Trịnh Thị Bích Trâm		Đại học	Giáo dục quốc phòng an ninh	Kỹ thuật hoá học
205	Nguyễn Vũ Duy		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
206	Phạm Dương Thanh Sang		Đại học	Sư phạm Hóa học	Kỹ thuật hoá học
207	Nguyễn Quang Khuyến		Tiến sĩ	Vật Liệu Nano	Kỹ thuật hoá học
208	Đỗ Tường Hạ		Tiến sĩ	Công nghệ hoá học các chất hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
209	Kaipainen Jussi Kalevi		Thạc sĩ	Khoa học hóa học phân tích	Kỹ thuật hoá học
210	Rudolf Kiefer Benedikt		Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
211	Nguyễn Văn Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
212	Trần Thị Tú Quyên		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
213	Nguyễn Thị Thu Quyên		Thạc sĩ	Điện Tử - Viễn Thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
214	Lê Hữu Tài		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
215	Lê Võ Trường Giang		Đại học	Kỹ thuật ĐT truyền thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
216	Phan Đạo		Tiến sĩ	Chế tạo máy	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
217	Phạm Vũ Bảo		Đại học	Điện khí hóa và cung cấp điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
218	Lê Thị Cẩm Tú		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
219	Phan Ngọc Linh		Đại học	Vật lý học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
220	Phạm Huỳnh Quang Huy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
221	Phan Thành Tài		Thạc sĩ	Kỹ Thuật Điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
222	Phạm Hữu Lý		Thạc sĩ	TB mạng và nhà máy điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
223	Thiều Quang Trí		Thạc sĩ	Mechatronics	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
224	Trần Đức Anh Minh		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
225	Trần Bạch Tuyết		Đại học	Quản lý thể dục thể thao	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
226	Lê Tấn Quang		Thạc sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
227	Nguyễn Thành Quang		Thạc sĩ	Tự động điều khiển	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
228	Nguyễn Hữu Tài		Thạc sĩ	TESOL	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
229	Nguyễn Hữu Khánh Nhân		Tiến sĩ	Điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
230	Hoàng Lê Quang Nhật		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
231	Trần Văn Thâu		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
232	Nguyễn Kiều Tam		Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
233	Huỳnh Văn Vạn		Tiến sĩ	Cơ khí và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
234	Nguyễn Hộ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
235	Huỳnh Tấn Đệ		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
236	Lê Thị Loan		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
237	Nguyễn Quang Dũng		Thạc sĩ	Điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
238	Phan Thị Thanh Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Cung cấp điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
239	Đồng Sĩ Thiên Châu		Tiến sĩ	Máy điện và thiết bị điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
240	Phạm Lan Chi		Thạc sĩ	Sư phạm tiếng Anh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
241	Ngô Sơn Tùng		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết (Vật lý sinh học)	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
242	Nguyễn Minh Vinh Quang		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
243	Trịnh Văn Thanh		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
244	Vũ Trí Viễn		Tiến sĩ	Cơ khí - Tự động hoá	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
245	Phan Tấn Phát		Thạc sĩ	Tự động điều khiển	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
246	Lê Anh Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
247	Đặng Ngọc Khoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
248	Trịnh Phương Thảo		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
249	Trần Công Thịnh		Tiến sĩ	Máy móc, thiết bị và truyền động điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
250	Trịnh Minh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
251	Nguyễn Ngọc Thành		Tiến sĩ	Khoa học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
252	Myllyluoma Ulla Maija		Thạc sĩ	Education	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
253	Trần Thành Nam		Tiến sĩ	Điện tử và Viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
254	Nguyễn Nhật Tân		Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
255	Đỗ Anh Khoa		Đại học	Công nghệ kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật điện tử - viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
256	Lê Nguyễn Minh Thông		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
257	Từ Lâm Thanh		Tiến sĩ	Mạng, thông tin và truyền thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
258	Huỳnh Thanh Thiện		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
259	Trần Hải Đăng		Đại học	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
260	Nguyễn Đoàn Quốc Anh		Tiến sĩ	Quang điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
261	Hoàng Lê Quang Nhật		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
262	Nguyễn Bội Khuê	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
263	Trần Thanh Phương		Tiến sĩ	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
264	Đỗ Vinh Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
265	Đỗ Quang Vinh		Đại học	Điện tự động- Cơ khí chế tạo máy	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
266	Hà Duy Hưng		Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
267	Trần Công Phong	Giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
268	Võ Phú Thoại		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
269	Huỳnh Tấn Hưng		Đại học	Điện	Kỹ thuật điện
270	Ngô Quốc Thới		Đại học	Si Quan Chi Huy Binh Chung Hợp Thành	Kỹ thuật điện
271	Tipton Teresa Marie		Tiến sĩ	Giáo dục	Kỹ thuật điện
272	Uông Thế Duy		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
273	Cao Đoàn Bảo Thy		Đại học	Ngữ văn Anh	Kỹ thuật điện
274	Nguyễn Trung Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
275	Đinh Thị Khánh Ngân		Đại học	Giáo dục quốc phòng an ninh	Kỹ thuật điện
276	Nguyễn Minh Tuấn		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Kỹ thuật điện
277	Phạm Hùng		Đại học	Điện tử viễn thông	Kỹ thuật điện
278	Nguyễn Phan Anh Huy		Đại học	Kỹ thuật điện-điện tử	Kỹ thuật điện
279	Phan Minh Tân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
280	Lê Hoàng Em		Đại học	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện
281	Nguyễn Thành Nhơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện
282	Phạm Nhất Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật điện
283	Nguyễn Thy		Đại học	Triết học	Kỹ thuật điện
284	Phạm Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	Kỹ thuật điện
285	Nguyễn Văn Long		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
286	Hồ Đăng Sang		Tiến sĩ	Thiết bị, mạng và nhà máy điện	Kỹ thuật điện
287	Nguyễn Văn Hiếu		Đại học	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
288	Nguyễn Thị Kim Ngọc		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật điện
289	Nguyễn Quốc Bảo		Thạc sĩ	Hệ thống điện	Kỹ thuật điện
290	Ngô Thúc Vũ		Đại học	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
291	Trần Hoàng Quang Minh		Tiến sĩ	Nhà máy điện và Hệ thống điện	Kỹ thuật điện
292	Nguyễn Văn Huân		Đại học	Điện công nghiệp	Kỹ thuật điện
293	Trần Đình Cương		Tiến sĩ	Kỹ Thuật Điện	Kỹ thuật điện
294	Đào Huy Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ nhiệt	Kỹ thuật điện
295	Nguyễn Văn Tiến		Đại học	Công nghệ kỹ thuật điện điện tử	Kỹ thuật điện
296	Vũ Quang Sỹ		Tiến sĩ	Khoa học kỹ thuật	Kỹ thuật điện
297	Trần Đức Long		Đại học	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
298	Đinh Hoàng Bách		Tiến sĩ	Kỹ thuật Điện	Kỹ thuật điện
299	Nguyễn Dáo		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật điện
300	Nguyễn Hoàng Nam		Tiến sĩ	Cơ Điện Tử, Cơ khí điều khiển tự động	Kỹ thuật cơ điện tử
301	Lê Anh Tuấn		Tiến sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật cơ điện tử
302	Nguyễn Thị Phương Thảo		Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông	Kỹ thuật cơ điện tử
303	Võ Hoàng Duy		Tiến sĩ	Điều khiển tự động	Kỹ thuật cơ điện tử
304	Thái Lâm Cường Quốc		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
305	Nguyễn Thị Cẩm Nguyệt		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Kỹ thuật cơ điện tử
306	Lê Văn Hòa		Đại học	Cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
307	Võ Hữu Hậu		Tiến sĩ	Máy và thiết bị điện	Kỹ thuật cơ điện tử
308	Lê Anh Vũ		Tiến sĩ	Điện Điện Tử	Kỹ thuật cơ điện tử
309	Hussain Fayaz		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng	Kỹ thuật cơ điện tử
310	Le Khanh Chau		Tiến sĩ	Cơ học	Kỹ thuật cơ điện tử
311	Đoàn Thị Kim Quyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
312	Thị Ngọc Bảo Dung		Tiến sĩ	Môi trường và Bảo hộ lao động	Công nghệ kỹ thuật môi trường
313	Phạm Thị Hồng Nga		Thạc sĩ	Khoa học môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
314	Phạm Thanh Lưu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học công nghiệp	Công nghệ kỹ thuật môi trường
315	Hồ Ngô Anh Đào		Tiến sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
316	Nguyễn Thị Hiện		Tiến sĩ	Kỹ thuật năng lượng và môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
317	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Môi trường Đất và Nước	Công nghệ kỹ thuật môi trường
318	Phan Thị Hồng Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Kỹ thuật phần mềm
319	Ngô Thị Bích Hoa		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Kỹ thuật phần mềm
320	Mai Văn Mạnh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
321	Cao Thị Hồng Nhung		Tiến sĩ	Toán	Kỹ thuật phần mềm
322	Võ Văn Thành		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
323	Nguyễn Thị Diễm Hằng		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Kỹ thuật phần mềm
324	Lê Văn Vang		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
325	Nguyễn Hữu Cần		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật phần mềm
326	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Kỹ thuật phần mềm
327	Lương Thị Ngọc Khánh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
328	Phạm Thành Công		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Kỹ thuật phần mềm
329	Nguyễn Trung Hải		Tiến sĩ	Vật lý sinh học tính toán	Kỹ thuật phần mềm
330	Trần Võ Anh Khoa		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Kỹ thuật phần mềm
331	Trần Thị Thanh Dịu		Tiến sĩ	Toán học	Kỹ thuật phần mềm
332	Phạm Văn Huy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
333	Nguyễn Quốc Bình		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
334	Trần Thanh Phước		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
335	Nguyễn Thanh Trúc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
336	Trần Lương Quốc Đại		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
337	Trần Trung Tín		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
338	Lê Trung Nghĩa		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Kỹ thuật phần mềm
339	Đoàn Thị Anh Thư		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Kỹ thuật phần mềm
340	Nguyễn Trọng Nhân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
341	Đoàn Thị Thủy		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	Kỹ thuật phần mềm
342	Huỳnh Văn Kha		Tiến sĩ	Toán kỹ thuật	Kỹ thuật phần mềm
343	Đặng Quốc Việt		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Kỹ thuật phần mềm
344	Nguyễn Chí Thiện		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
345	Bùi Lê Hà Thư		Thạc sĩ	TESOL	Kỹ thuật phần mềm
346	Tổng Thanh Văn		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
347	Phù Trần Tín		Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông	Kỹ thuật phần mềm
348	Nguyễn Anh Vinh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
349	Khuất Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Giảng dạy ngôn ngữ	Kỹ thuật phần mềm
350	Chu Đức Khánh		Tiến sĩ	Giải tích	Kỹ thuật phần mềm
351	Kruger Alexander		Tiến sĩ	Toán học	Kỹ thuật phần mềm
352	Nguyễn Văn Phước		Tiến sĩ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
353	Trương Đình Tú		Tiến sĩ	Kết cấu hệ thống máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
354	Huỳnh Ngọc Tú		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
355	Trần Thanh Nam		Tiến sĩ	Công nghệ truyền thông	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
356	Trần Quốc Hưng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
357	Bùi Quy Anh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
358	Dương Thị Thùy Vân		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
359	Lê Viết Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
360	Phan Thị Thanh Phương		Thạc sĩ	Công Nghệ Thông Tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
361	Doãn Xuân Thanh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
362	Nguyễn Thành An		Thạc sĩ	Khoa học thông tin	Khoa học máy tính
363	Đặng Thị Thanh Hà		Đại học	Toán ứng dụng	Khoa học máy tính
364	Tạ Văn Hành		Đại học	Thống kê	Khoa học máy tính
365	Lê Huỳnh Thị Ngọc Hân		Đại học	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
366	Nguyễn Thanh Bình		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Khoa học máy tính
367	Nguyễn Thị Thùy Dung		Đại học	Toán ứng dụng	Khoa học máy tính
368	Trịnh Hùng Cường		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Khoa học máy tính
369	Võ Ngọc Thiệu		Tiến sĩ	Đại số	Khoa học máy tính
370	Huỳnh Ngọc Tú		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
371	Dương Hữu Phúc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
372	Phạm Văn Huy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
373	Nguyễn Thị Hải Hà		Thạc sĩ	TESOL	Khoa học máy tính
374	Nguyễn Quốc Bảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
375	Hồ Văn Thái		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
376	Nguyễn Thành Đạt		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Khoa học máy tính
377	Lý Kim Phát		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
378	Võ Quốc Huy		Đại học	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
379	Dung Cẩm Quang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
380	Kiều Đình Đạt		Đại học	Sĩ quan chỉ huy - tham mưu lục quân	Khoa học máy tính
381	Trần Tuấn Minh		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Khoa học máy tính
382	Hoàng Ngọc Long		Đại học	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
383	Nguyễn Chí Thiện		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
384	Tiêu Thị Cẩm Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Khoa học máy tính

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
385	Trần Thị Sơn Thảo		Thạc sĩ	Toán học	Khoa học máy tính
386	Lê Anh Cường	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
387	Đỗ Phan Thuận	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
388	Trần Trọng Đạo		Tiến sĩ	Điều khiển học kỹ thuật	Khoa học máy tính
389	Vũ Đình Hồng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
390	Nguyễn Thị Hương		Thạc sĩ	Toán giải tích	Khoa học máy tính
391	Nguyễn Văn Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
392	Dương Thanh Phong		Tiến sĩ	Lý Thuyết Xác Suất và Thống Kê Toán học	Thống kê
393	Thân Thị Hồng		Tiến sĩ	Thống kê	Thống kê
394	Lê Thị Ngọc Giàu		Tiến sĩ	Đại số	Thống kê
395	Lê Trường Nhật		Tiến sĩ	Toán giải tích	Thống kê
396	Nguyễn Thị Hồng Loan		Thạc sĩ	Thống kê	Thống kê
397	Nguyễn Quốc Cường		Thạc sĩ	Toán học	Thống kê
398	Cao Xuân Phương		Tiến sĩ	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán học	Thống kê
399	Trần Bá Nhân		Thạc sĩ	Thống Kê	Thống kê
400	Trương Bửu Châu		Tiến sĩ	Thống kê	Thống kê
401	Phan Thanh Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Đại số	Toán ứng dụng
402	Yves Francois Desdevises Pierre		Đại học	Thể thao	Toán ứng dụng
403	Trần Mỹ Kim An		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng
404	Trần Thị Thùy Nương		Tiến sĩ	Lý thuyết tối ưu	Toán ứng dụng
405	Trần Minh Phương		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng
406	Nguyễn Lê Toàn Nhật Linh		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng
407	Lê Bá Khiết		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng
408	Phan Quốc Khánh	Giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Toán	Toán ứng dụng
409	Tạ Hoàng Trọng		Thạc sĩ	Bảo hộ lao động	Khoa học môi trường
410	Trần Thị Phương Quỳnh		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Khoa học môi trường
411	Đoàn Thị Kim Quyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường	Khoa học môi trường
412	Thị Ngọc Bảo Dung		Tiến sĩ	Môi trường và Bảo hộ lao động	Khoa học môi trường
413	Phạm Thanh Lưu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học công nghiệp	Khoa học môi trường

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
414	Lý Thị Thu Ba		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học môi trường
415	Phạm Tài Thắng		Thạc sĩ	Cơ khí chế tạo máy	Khoa học môi trường
416	Nguyễn Thị Hường		Đại học	Công nghệ hóa	Khoa học môi trường
417	Nguyễn Văn Thắng		Thạc sĩ	Quản lý tài nguyên và môi trường	Khoa học môi trường
418	Nguyễn Tấn Phong		Tiến sĩ	Khoa học quản lý môi trường	Khoa học môi trường
419	Nguyễn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật Môi trường	Khoa học môi trường
420	Phạm Anh Đức		Tiến sĩ	Môi trường Đất và Nước	Khoa học môi trường
421	Chau Thi Đa		Tiến sĩ	Môi trường nước – Nuôi trồng thủy sản	Công nghệ sinh học
422	Nguyễn Thị Mai Hương		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
423	Phan Thị Thanh Thủy		Thạc sĩ	Sinh thái môi trường	Công nghệ sinh học
424	Nguyễn Trung Cậu		Thạc sĩ	Nông học	Công nghệ sinh học
425	Đỗ Thị Mỹ Linh		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
426	Phan Thanh Duy		Đại học	Công nghệ thực phẩm	Công nghệ sinh học
427	Nguyễn Khánh Linh		Thạc sĩ	Vi sinh - Sinh học phân tử	Công nghệ sinh học
428	Trần Thị Dung		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
429	Phạm Minh Tân		Tiến sĩ	Y sinh	Công nghệ sinh học
430	Đoàn Thiên Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
431	Nguyễn Thị Cẩm Vi		Tiến sĩ	Hóa hữu cơ	Công nghệ sinh học
432	Trần Thị Tuyết Nhung		Tiến sĩ	Hóa sinh học	Công nghệ sinh học
433	Phạm Thanh Lưu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học công nghiệp	Công nghệ sinh học
434	Hồ Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Sinh lý thực vật	Công nghệ sinh học
435	Nguyễn Thị Trang		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Công nghệ sinh học
436	Bùi Anh Võ		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
437	Đỗ Thanh Hùng		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học
438	Nguyễn Anh Thi		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
439	Phạm Trung Tuyền		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
440	Trình Quỳnh Diệu		Tiến sĩ	Dược lý, độc chất và dược lâm sàng	Công nghệ sinh học
441	Trần Phụng Thanh		Thạc sĩ	Hóa sinh	Công nghệ sinh học
442	Lê Thị Thuần		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ sinh học
443	Nguyễn Ngọc Tuấn		Tiến sĩ	Tin sinh học và hệ thống sinh học	Công nghệ sinh học
444	Nguyễn Thị Thu Hằng		Tiến sĩ	Hóa học nông nghiệp	Công nghệ sinh học
445	Vương Đạt Phú		Đại học	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
446	Lê Thị Kim Dung		Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ sinh học
447	Phạm Đình Chương		Tiến sĩ	Y sinh	Công nghệ sinh học
448	Tran Thi My Nhung		Thạc sĩ	khoa học sinh học	Công nghệ sinh học
449	Chau Quan Chieu		Thạc sĩ	Khoa học dinh dưỡng	Công nghệ sinh học
450	Võ Thị Ngọc Hân		Đại học	Luật dân sự	Luật
451	Đặng Thành Lê		Thạc sĩ	Việt Nam học	Luật
452	Nguyễn Tuấn Hoàng		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật
453	Nguyễn Hoàng Hằng		Thạc sĩ	Luật học	Luật
454	Nguyễn Mỹ Hào		Đại học	Luật kinh tế	Luật
455	Nguyễn Ngọc Sơn		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật
456	Nguyễn Hoàng Hải My		Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Luật
457	Tạ Kiến Tường		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
458	Phan Lê Quỳnh Anh		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Luật
459	Lê Minh Hoàng		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
460	Huỳnh Thanh Trúc Thơ		Đại học	Luật	Luật
461	Nguyễn Thị Thanh Tuyền		Đại học	Luật	Luật
462	Ngô Tuấn Kiệt		Đại học	Luật	Luật
463	Phan Thị Hồng Ân		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế và so sánh	Luật
464	Nguyễn Thành Phú		Đại học	Luật	Luật
465	Dương Hữu Phước		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Luật
466	An Thị Ngọc Lan		Thạc sĩ	Luật học	Luật
467	Lê Thị Tường Khanh		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công	Luật
468	Phạm Ngọc Minh Tú		Thạc sĩ	Luật dân sự và Tổ tụng dân sự	Luật
469	Trần Tuấn Cảnh		Thạc sĩ	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	Luật

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
470	Lê Thị Thúy Huỳnh		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế và so sánh	Luật
471	Đặng Phương Du		Đại học	Luật	Luật
472	Phan Thị Thanh Hậu		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
473	Nguyễn Thị Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật
474	Ngô Phương Trà		Thạc sĩ	Luật học	Luật
475	Lý Văn Huy		Đại học	Luật	Luật
476	Châu Bảo Anh		Thạc sĩ	Luật quốc tế và Thương mại quốc tế	Luật
477	Phạm Thị Cẩm Ngọc		Thạc sĩ	Luật thương mại	Luật
478	Bùi Bảo Trâm		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
479	Nguyễn Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Luật
480	Trần Thị Quang Vinh		Tiến sĩ	Luật hình sự	Luật
481	Nguyễn Đăng Dung	Giáo sư	Tiến sĩ	Luật	Luật
482	Lê Kim Dung		Thạc sĩ	Luật hình sự	Luật
483	Bùi Thị Khuyên		Thạc sĩ	Luật	Luật
484	Đỗ Tường Khả Ái		Thạc sĩ	Luật	Luật
485	Vũ Anh Đức		Tiến sĩ	Luật học	Luật
486	Nguyễn Tiến Lộc		Đại học	Luật	Luật
487	Lâm Thành Danh		Thạc sĩ	Luật học	Luật
488	Lê Thị Châu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật
489	Đinh Thị Mỹ Loan		Tiến sĩ	Luật thương mại quốc tế	Luật
490	Nghiêm Quý Hào		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Luật
491	Hoàng Việt Trung		Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật
492	Phạm Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Lịch sử	Luật
493	Nguyễn Vân Anh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
494	Nguyễn Thị Hồng		Tiến sĩ	Luật	Luật
495	Trần Thị Phi Phụng		Tiến sĩ	Kinh doanh quốc tế	Quan hệ lao động
496	Phạm Thị Thật		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Quan hệ lao động
497	Nguyễn Hồ Khánh Vân		Tiến sĩ	Khoa học quản trị	Quan hệ lao động
498	Lê Duy Khánh		Đại học	Bảo hộ Lao động	Quan hệ lao động
499	Tạ Hồng Nhạ		Đại học	Kinh tế	Quan hệ lao động
500	Huỳnh Thị Hà Thi		Đại học	Quan hệ lao động	Quan hệ lao động
501	Hà Thị Là		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Quan hệ lao động
502	Nguyễn Văn Nhựt Thanh		Đại học	Quan hệ lao động	Quan hệ lao động
503	Trương Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quan hệ lao động

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
504	Nguyễn Thị Hoàng Oanh		Đại học	Quan hệ lao động	Quan hệ lao động
505	Đặng Ngọc Tùng		Tiến sĩ	Kinh tế	Quan hệ lao động
506	Trần Văn Minh		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Quan hệ lao động
507	Hoàng Thị Tường Vinh		Thạc sĩ	Quản trị nguồn nhân lực	Quan hệ lao động
508	Nguyễn Đình Hòa		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quan hệ lao động
509	Huỳnh Võ Thục Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quan hệ lao động
510	Mai Nguyễn Đức Quang		Thạc sĩ	Xã hội học	Quan hệ lao động
511	Nguyễn Thị Hồng		Tiến sĩ	Luật	Quan hệ lao động
512	Young Adrian		Thạc sĩ	Khoa học xã hội	Kế toán
513	Nguyễn Thị Bình		Thạc sĩ	Sư phạm Toán	Kế toán
514	Trần Thế Phong		Đại học	Quản trị Marketing	Kế toán
515	Lê Hoàng Chinh		Đại học	Quân sự	Kế toán
516	Nguyễn Ngọc Phương Uyên		Đại học	Kế toán	Kế toán
517	Trần Quốc Thái		Đại học	Kỹ thuật phần mềm	Kế toán
518	Hoàng Trương Hiếu		Đại học	Khoa học máy tính	Kế toán
519	Nguyễn Thị Kim Tuyền		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
520	Dương Việt Dũng		Đại học	Kế toán, Kinh tế chính trị	Kế toán
521	Trần Quốc Cường		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kế toán
522	Nguyễn Thị Phước Diễm		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
523	Võ Thị Minh Phú		Thạc sĩ	TESOL	Kế toán
524	Nguyễn Thị Ngoan		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
525	Nguyễn Thị Kim Tuyền		Đại học	Khoa học máy tính	Kế toán
526	Phan Thị Thanh Kiều		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Kế toán
527	Nghiêm Vân Dung		Thạc sĩ	Kinh tế ngân hàng và tài chính	Kế toán
528	Nguyễn Thị Hồng Nhiên		Đại học	Kế toán	Kế toán
529	Đỗ Nguyễn Minh Ngọc		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
530	Phạm Thị Kim Diệp		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kế toán
531	Phạm Quốc Duy		Thạc sĩ	Quản lý Giáo dục	Kế toán
532	Bùi Thị Kiều Trinh		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Kế toán
533	Ngô Thị Minh Triết		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
534	Trương Thị Thanh Trang		Đại học	Kế toán	Kế toán
535	Đặng Duy Hải		Đại học	Công nghệ thông tin	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
536	Nguyễn Minh Trí		Thạc sĩ	Phương Pháp Giảng Dạy Tiếng Anh	Kế toán
537	Nguyễn Lâm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Kế toán
538	Nguyễn Trương Nhật Sinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kế toán
539	Phạm Ngọc Tường Vy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
540	Võ Thị Thức		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
541	Nguyễn Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
542	Trần Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
543	Đỗ Thanh Tơ		Đại học	Toán tin ứng dụng	Kế toán
544	Lâm Thị Hoàng Hoanh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
545	Vũ Bảo Trân		Đại học	Kế toán	Kế toán
546	Nguyễn Dương Kim Thanh		Đại học	Tài chính kế toán	Kế toán
547	Đặng Lê Trần Vũ		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
548	Lương Mai Tùng		Đại học	Quản trị kinh doanh	Kế toán
549	Nguyễn Thị Hải Yến		Đại học	Giáo dục quốc phòng và an ninh	Kế toán
550	Nguyễn Thị Mai Phương		Đại học	Kế toán - Kiểm toán	Kế toán
551	Phan Hoài Vũ		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
552	Hồ Thị Huệ		Thạc sĩ	Kế toán Kiểm toán	Kế toán
553	Nguyễn Thị Minh Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Kế toán
554	Hải Ngọc Khánh		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục	Kế toán
555	Hồ Thị Như Uyên		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	Kế toán
556	Võ Thị Kim Thanh		Đại học	Kế toán	Kế toán
557	Trần Thị Hồng Thẩm		Đại học	Tài chính - Kế toán	Kế toán
558	Lê Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Kế toán
559	Phan Đặng Khánh Linh		Đại học	Kế toán	Kế toán
560	Nguyễn Thị Hoài Thu		Đại học	Kế toán	Kế toán
561	Bùi Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
562	Nguyễn Thị Phương Uyên		Đại học	Kế toán	Kế toán
563	Trần Thị Thu		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
564	Lê Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Kinh doanh và Quản lý	Kế toán
565	Mai Huỳnh Phương Thảo		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	Kế toán
566	Hà Thị Ngọc Hà		Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích	Kế toán
567	Trần Đỗ Thùy Linh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
568	Nguyễn Thị Hương		Đại học	Kế toán	Kế toán
569	Thân Thị Vĩnh Lợi		Đại học	Kế toán	Kế toán
570	Huỳnh Thanh Phụng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kế toán
571	Nghiêm Quý Hào		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Kế toán
572	Nguyễn Thị Thanh Nhân		Đại học	Kế toán	Kế toán
573	Lý Thị Vân Hồng		Đại học	Kế toán	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
574	SULTAN MARIA CARMELA RAMONAL		Đại học	tiếng Anh	Kế toán
575	Trịnh Văn Quảng		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kế toán
576	Lê Thị Mến		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
577	Nguyễn Duy Sứ		Tiến sĩ	Tài chính ngân hàng	Kế toán
578	Wojtas Grzegorz		Thạc sĩ	Giáo dục	Kế toán
579	Huỳnh Anh Khiêm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Tài chính - Ngân hàng
580	Trương Thị Thanh Phương		Thạc sĩ	Thống kê	Tài chính - Ngân hàng
581	Phạm Nhật Tuấn		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
582	Lê Ngọc Thủy Trang		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
583	Nguyễn An Chi		Đại học	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
584	Bùi Đức Nhã		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
585	Vương An Minh		Đại học	Ngôn ngữ Anh - Tiếng Anh thương mại	Tài chính - Ngân hàng
586	Bùi Thị Ngọc Hân		Thạc sĩ	Quản Trị Kinh Doanh	Tài chính - Ngân hàng
587	Phan Khánh Ly		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
588	Lê Thanh Hòa		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
589	Trương Diễm Anh		Đại học	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
590	Phạm Thị Ngọc Dung		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
591	Lê Quỳnh Như		Đại học	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
592	Nguyễn Thị Hồng Tuyền		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Tài chính - Ngân hàng
593	Đặng Thanh Lan		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
594	Phan Thị Thanh Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
595	Nguyễn Trần Hồng Vân		Thạc sĩ	International management	Tài chính - Ngân hàng
596	Cao Phi Phụng		Đại học	Công Nghệ Thông Tin	Tài chính - Ngân hàng
597	Lê Bảo Thy		Tiến sĩ	Khoa học kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
598	Phạm Thị Yến Anh		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Tài chính - Ngân hàng
599	Lưu Hiền Hàng		Đại học	Tin học	Tài chính - Ngân hàng
600	Nguyễn Thành Thái		Đại học	Khoa học máy tính	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
601	Lê Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Quản trị tài chính và đầu tư	Tài chính - Ngân hàng
602	Nguyễn Thị Thúy Vy		Đại học	Tin học	Tài chính - Ngân hàng
603	Võ Ngân Thơ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
604	Nguyễn Khánh Ngọc		Đại học	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
605	Nguyễn Thủy Kim Tuyền		Đại học	Khoa Học Máy Tính	Tài chính - Ngân hàng
606	Nguyễn Quang Huy		Thạc sĩ	Quản lý thể thao	Tài chính - Ngân hàng
607	Dương Đăng Khoa		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
608	Ca Phú Phát		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
609	Nguyễn Minh Hoàng		Đại học	Tài chính - Tín dụng	Tài chính - Ngân hàng
610	Phạm Uyên Thy		Đại học	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
611	Bùi Lê Thanh Quỳnh		Đại học	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
612	Đỗ Thị Thanh Nhân		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
613	Ngô Nguyễn Quỳnh Như		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
614	Đỗ Thành Tài		Đại học	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
615	Phùng Quang Hưng		Tiến sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
616	Nguyễn Tiến Thanh		Đại học	Khoa Học Máy Tính	Tài chính - Ngân hàng
617	Nguyễn Thị Lệ Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Tài chính - Ngân hàng
618	Trần Thị Cẩm Giang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
619	Dương Tích Đạt		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Tài chính - Ngân hàng
620	Cao Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	Tài chính - Ngân hàng
621	Nguyễn Thị Triều		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	Tài chính - Ngân hàng
622	Nguyễn Thị Diệu Thu		Thạc sĩ	Tài chính thương mại quốc tế	Tài chính - Ngân hàng
623	Nguyễn Xuân Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Tài chính - Ngân hàng
624	Võ Quang Bình		Đại học	Tài chính ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
625	Nguyễn Gia Đường		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
626	Phạm Thị Hòa		Thạc sĩ	Anh văn	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
627	Đoàn Ngân Hà		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
628	Lê Thị Thanh Hiền		Thạc sĩ	Giáo dục	Tài chính - Ngân hàng
629	Hồ Thanh Tùng		Tiến sĩ	Chính sách kinh tế và tài chính	Tài chính - Ngân hàng
630	Vũ Văn Hiếu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
631	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
632	Park Kee Hwan		Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
633	Chế Ngọc Hà		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán	Kinh doanh quốc tế
634	Võ Văn Lai		Tiến sĩ	Tài chính	Kinh doanh quốc tế
635	Nguyễn Trung Tín		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
636	Trần Thị Mỹ Phượng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
637	Đỗ Thị Nhân		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Kinh doanh quốc tế
638	Thạch Thanh Tiên		Tiến sĩ	Thống kê	Kinh doanh quốc tế
639	Phạm Trần Thanh Văn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kinh doanh quốc tế
640	Nguyễn Hoàng Duy		Đại học	Tin học	Kinh doanh quốc tế
641	Nguyễn Thị Nhung		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kinh doanh quốc tế
642	Trần Ngọc Thạch		Tiến sĩ	Toán giải tích	Kinh doanh quốc tế
643	Trần Quốc Cường		Đại học	Thống kê	Kinh doanh quốc tế
644	Phạm Thành Trí		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Kinh doanh quốc tế
645	Đinh Hạ Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
646	Phạm Minh Tiến		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh quốc tế
647	Nguyễn Trọng Nhân		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh quốc tế
648	Phạm Châu Anh Thy		Thạc sĩ	Toán học tính toán	Kinh doanh quốc tế
649	Phùng Tín Trung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
650	Nguyễn Thị Huệ Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
651	Huỳnh Kim Ngân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
652	Thạch Sốt Mai Ly		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
653	Trần Nguyên An		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
654	Trần Thị Kiều Trang		Đại học	Kinh tế đối ngoại	Kinh doanh quốc tế
655	Trương Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn tiếng Anh	Kinh doanh quốc tế
656	Phan Trần Tường Vi		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh quốc tế
657	Phạm Vũ Thịnh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
658	Nguyễn Thanh Liêm		Thạc sĩ	Quản trị Chuỗi cung ứng và Logistic	Kinh doanh quốc tế
659	Ngô Đình Thi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
660	Bùi Thùy Trang		Thạc sĩ	Xác suất thống kê	Kinh doanh quốc tế
661	Nguyễn Thị Minh Hoa		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Kinh doanh quốc tế
662	Lê Thị Thanh Loan		Tiến sĩ	Thống kê	Kinh doanh quốc tế
663	Nguyễn Hải Thanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
664	Phan Hoàng Phúc Vinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kinh doanh quốc tế
665	Phạm Tiến Thành		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
666	Phạm Thị Ngân		Tiến sĩ	Kinh tế Quốc tế	Kinh doanh quốc tế
667	Hà Ngọc Minh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
668	Nguyễn Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Thông tin học	Marketing
669	Lý Sal		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất thống kê	Marketing
670	Nguyễn Hữu Thoại		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Marketing
671	Trần Công Đức		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
672	Trần Tuấn Hào		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
673	Aisthorpe Keith David		Thạc sĩ	Truyền thông	Marketing
674	Lê Thanh Phước		Đại học	Luật kinh tế	Marketing
675	Lê Hoàng Long		Thạc sĩ	Khoa học Máy tính	Marketing
676	Lý Sel		Thạc sĩ	Xác suất và Thống kê	Marketing
677	Nguyễn Văn Hưng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Marketing
678	Ngô Thị Ngọc Vui		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
679	Nguyễn Thị Hồng		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
680	Huỳnh Thị Cẩm Linh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Marketing
681	Võ Huyền Nhi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Marketing
682	Phạm Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
683	Phan Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
684	Huỳnh Thị Phương Thanh		Đại học	Ngoại ngữ	Marketing
685	Phạm Thị Ngọc Tuyền		Đại học	Giáo dục thể chất	Marketing
686	Lê Thị Nguyên		Tiến sĩ	Giáo dục và phát triển con người	Marketing
687	Nguyễn Tuấn Anh		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao	Marketing
688	Lê Hồng Phúc		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
689	Nguyễn Ngọc Sỹ		Thạc sĩ	TESOL	Marketing
690	Nguyễn Thị Bích Diễm		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Marketing
691	Trần Cao Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Marketing
692	Nhơn Quang Trường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
693	Đoàn Văn Bồng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
694	Trần Lê Anh Huy		Đại học	Tin học	Marketing
695	Phùng Minh Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
696	Nguyễn Thanh Đức		Đại học	Khoa học máy tính	Marketing
697	Nguyễn Vũ Huyền Châu		Thạc sĩ	Quản trị truyền thông	Marketing
698	Võ Thành Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
699	Nguyễn Hải Thanh		Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing
700	Lê Hùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Marketing
701	Phạm Tiến Thành		Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing
702	Võ Trúc Quyên		Đại học	Quản trị kinh doanh	Marketing
703	Nguyễn Ngọc Thắm		Đại học	Hồ Chí Minh học	Marketing
704	Trần Lý Đăng Khoa		Đại học	Công nghệ thông tin	Marketing
705	Trương Xuân Nghị		Đại học	Giáo dục quốc phòng, an ninh	Marketing
706	Vũ Phạm Tín		Đại học	Thống kê	Marketing
707	Nguyễn Văn Quyết		Thạc sĩ	Giáo dục học	Marketing
708	Lê Công An		Thạc sĩ	Giáo dục học	Marketing
709	Nguyễn Thị Bích Loan		Tiến sĩ	Kinh tế	Marketing
710	Nguyễn Đức Hiếu		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	Marketing
711	Laroma Sophia Lydia		Thạc sĩ	Giáo dục	Marketing
712	Nguyễn Thị Kim Quyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
713	Rodriguez Eliseo Jordan		Thạc sĩ	Chính sách công	Quản trị kinh doanh
714	Lương Nữ Nhật Quyên		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
715	Trần Công Đức		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
716	Lương Thị Thùy Linh		Đại học	Kinh tế và Quản lý công	Quản trị kinh doanh
717	Đỗ Văn Hòa		Tiến sĩ	Quản trị nguồn nhân lực	Quản trị kinh doanh
718	Phùng Quốc Vương		Đại học	Hệ thống thông tin	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
719	Lê Thị Thùy Dung		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	Quản trị kinh doanh
720	Nguyễn Hải Nam		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Quản trị kinh doanh
721	Châu Tuấn Cảnh		Đại học	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Quản trị kinh doanh
722	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
723	Nguyễn Quang Phong		Thạc sĩ	Quản lý du lịch và khách sạn quốc tế	Quản trị kinh doanh
724	Trần Thị Vân Trang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
725	Nguyễn Huỳnh Mẫn Đạt		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
726	Nguyễn Ngọc Hương Lan		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
727	Trần Huỳnh Ngọc Hà		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
728	Nguyễn Thị Bảo Khánh		Thạc sĩ	Luật dân sự và Tổ tụng dân sự	Quản trị kinh doanh
729	Lê Thị Nguyên		Tiến sĩ	Giáo dục và phát triển con người	Quản trị kinh doanh
730	Nguyễn Trần Ánh Thơ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
731	Trần Công Thành		Đại học	Quân sự	Quản trị kinh doanh
732	Trần Thanh Hải		Đại học	Kế toán	Quản trị kinh doanh
733	Lê Trần Nhật Hoàng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh
734	Nguyễn Thị Đặng Mai		Đại học	Kế toán	Quản trị kinh doanh
735	Trần Như Kim Chi		Đại học	Tin học	Quản trị kinh doanh
736	Đặng Bích Phương		Đại học	Kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
737	Nguyễn Thị Phương Châm		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh
738	Nguyễn Thị Ngọc Hiền		Đại học	Địa lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
739	Trần Thị Yến Nghi		Đại học	Xã hội học	Quản trị kinh doanh
740	Vũ Nguyễn Trâm Anh		Thạc sĩ	Quản trị du lịch và Khách sạn quốc tế	Quản trị kinh doanh
741	Nguyễn Quốc Lộc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
742	Trần Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
743	Đào Lê Huy		Đại học	Quản lý khách sạn quốc tế	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
744	Hồ Hoàng Diệu		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
745	Nguyễn Đức Hy		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh
746	Vũ Ngọc Thảo Vy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
747	Trần Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
748	Lê Thị Việt Hằng		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
749	Phan Thị Minh Nga		Thạc sĩ	Kinh tế quản lý	Quản trị kinh doanh
750	Vũ Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Quản trị Nhà hàng và Khách sạn Quốc tế	Quản trị kinh doanh
751	Hoàng Kim Chương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
752	Nguyễn Trần Lê Na		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
753	Nguyễn Hiền Lương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
754	Huỳnh Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
755	Nguyễn Thành Khoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
756	Đỗ Thị Hạnh Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
757	Hoàng Quang Sơn		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
758	Huỳnh Đình Kỳ Nhân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
759	Nguyễn Thị Trà My		Thạc sĩ	Tài chính	Quản trị kinh doanh
760	Lưu Huy Hoàng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh nhà hàng khách sạn quốc tế	Quản trị kinh doanh
761	Phạm Văn Bé		Thạc sĩ	Kế toán - Kiểm toán	Quản trị kinh doanh
762	Phạm Thị Minh Lý	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
763	Võ Thế Sinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
764	Nguyễn Thị Bích Đào		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Quản trị kinh doanh
765	Bành Thị Khánh Trâm		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
766	Nguyễn Hữu Sinh		Đại học	Sỹ quan chỉ huy pháo binh	Quản trị kinh doanh
767	Lê Thu Hồng		Thạc sĩ	Quản lý chung & Quản lý chiến lược	Quản trị kinh doanh
768	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính - Quản trị chuỗi cung ứng	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
769	Nguyễn Thị Mỹ Vân		Đại học	Quản Trị Kinh Doanh - Công Đoàn	Quản trị kinh doanh
770	Trần Xuân Diễm My		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
771	Lê Thị Phương Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
772	Hà Trọng Nghĩa		Thạc sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
773	Nguyễn Hiếu Tín		Thạc sĩ	Văn hóa học	Việt Nam học
774	Trần Khai Thuận		Thạc sĩ	Quản trị Kinh doanh	Việt Nam học
775	Nguyễn Thị Trang Nhung		Thạc sĩ	Văn hoá học	Việt Nam học
776	Nguyễn Thị Khánh Linh		Thạc sĩ	Địa lý học	Việt Nam học
777	Đào Thị Bích Dương		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	Việt Nam học
778	Dương Thị Minh Phượng		Tiến sĩ	Quản lý môi trường và phát triển	Việt Nam học
779	Đỗ Hoàng Duy		Đại học	Quản trị thông tin	Việt Nam học
780	Nguyễn Hồ Khánh Vân		Tiến sĩ	Khoa học quản trị	Việt Nam học
781	Nguyễn Hồng Tín		Tiến sĩ	Giáo dục học	Việt Nam học
782	Nguyễn Trần Hiền Anh		Đại học	Việt Nam Học	Việt Nam học
783	Lê Thị Kim Ngoan		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Việt Nam học
784	Nguyễn Thị Kim Ngân		Đại học	Thống kê	Việt Nam học
785	Võ Thị Thanh Hương		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công	Việt Nam học
786	Nguyễn Hoàng Tuấn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học (Tiếng Anh)	Việt Nam học
787	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
788	Nguyễn Thị Hồng Duyên		Thạc sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
789	Nguyễn Thế Nhân		Đại học	Tin học	Việt Nam học
790	Lê Trọng Giàu		Đại học	Thông tin học	Việt Nam học
791	Huỳnh Thị Ánh Hồng		Thạc sĩ	Việt Nam học	Việt Nam học
792	Nguyễn Thanh Song Trúc		Đại học	Khoa học máy tính	Việt Nam học
793	Hà Thế Linh		Thạc sĩ	Du lịch học	Việt Nam học
794	Phạm Thái Sơn		Thạc sĩ	Việt Nam học	Việt Nam học
795	Nguyễn Thị Phương Linh		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Việt Nam học
796	Nguyễn Đức Long		Thạc sĩ	Quản lý du lịch và giải trí	Việt Nam học
797	Lê Quang Đức		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Việt Nam học
798	Trần Phương Nhung		Đại học	Xã hội học	Việt Nam học
799	Đặng Thị Kim Phụng		Tiến sĩ	Xã hội học môi trường	Việt Nam học
800	Trương Trần Hoàng Phúc		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Việt Nam học
801	Trần Thị Ngọc Hiền		Thạc sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
802	Bùi Hữu Toàn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục - Sư phạm Toán	Việt Nam học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
803	Trần Văn Độ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Việt Nam học
804	Lê Văn Đào		Đại học	Kinh tế Luật	Việt Nam học
805	Nguyễn Thị Huỳnh Liên		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Việt Nam học
806	Phạm Công Danh		Thạc sĩ	Quản lý môi trường và tài nguyên	Việt Nam học
807	Thái Thị Tú Anh		Thạc sĩ	Triết học	Việt Nam học
808	John Hutnyk		Tiến sĩ	Triết học	Việt Nam học
809	Nguyễn Công Hưng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Việt Nam học
810	Nguyễn Minh Huân		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Việt Nam học
811	Bùi Loan Thùy	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Thông tin thư viện	Việt Nam học
812	Trần Thị Mỹ Nhung		Thạc sĩ	Địa lý	Việt Nam học
813	Nguyễn Xuân Mai	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
814	Ngô Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
815	Lê Hải Thanh		Tiến sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
816	O'Meara Luke Edward		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Việt Nam học
817	Hoàng Thị Vân		Thạc sĩ	Quản trị du lịch quốc tế	Việt Nam học
818	Nguyễn Thị Bích Đào		Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Việt Nam học
819	Phạm Thị Hà Thương		Thạc sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
820	Đồng Thị Hương		Thạc sĩ	Việt Nam học	Việt Nam học
821	Koskela Oskari Johannes		Đại học	Giáo dục	Việt Nam học
822	Trần Quang Nguyên		Đại học	Công nghệ thông tin	Việt Nam học
823	Kaipainen Anna Elina		Thạc sĩ	Lịch sử	Việt Nam học
824	Groza Edgars		Đại học	Khoa học xã hội	Việt Nam học
825	Dương Thị Minh Phượng		Tiến sĩ	Quản lý môi trường và phát triển	Xã hội học
826	Lê Thị Mai		Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
827	Phó Kim Hưng		Tiến sĩ	Thống kê	Xã hội học
828	Võ Trần Tường Vy		Đại học	Xã hội học	Xã hội học
829	Nguyễn Thị Thu Trang		Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
830	Trần Bá Nhân		Thạc sĩ	Thống kê	Xã hội học
831	Vũ Thị Ngọc Dịu		Đại học	Xã hội học	Xã hội học
832	Đỗ Xuân Hà		Tiến sĩ	Kinh tế và Xã hội học lao động	Xã hội học
833	Trần Xuân Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
834	Nguyễn Huy Phong		Đại học	Xã hội học	Xã hội học
835	Võ Thị Mai	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
836	Lê Đức Thịnh		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
837	Phạm Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Lịch sử	Xã hội học
838	Tăng Khắc Quý		Đại học	Đông Nam Á học	Ngôn ngữ Trung Quốc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
839	Chu Chen Yung		Thạc sĩ	Đông Nam Á học	Ngôn ngữ Trung Quốc
840	Chu Chiêu Linh		Tiến sĩ	Văn học cổ đại Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
841	Nguyễn Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế Hán ngữ	Ngôn ngữ Trung Quốc
842	Phan Quốc Bảo		Thạc sĩ	Giáo dục quốc tế Hán ngữ	Ngôn ngữ Trung Quốc
843	Hồ Tâm Đan		Tiến sĩ	Văn học cổ đại Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
844	Lê Văn Láng		Đại học	Văn học	Ngôn ngữ Trung Quốc
845	Lương Diệu Vinh		Tiến sĩ	Chính sách và quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Trung Quốc
846	Lý Y Lâm		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học ứng dụng Tiếng Trung	Ngôn ngữ Trung Quốc
847	Nguyễn Thiện Khoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng và giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Trung Quốc
848	Gia Thị Thu Trang		Đại học	Quản lý Giáo dục	Ngôn ngữ Trung Quốc
849	Gia Thị Phương Thúy		Đại học	Quản lý giáo dục	Ngôn ngữ Trung Quốc
850	Nguyễn Hòa Bình		Tiến sĩ	Văn học hiện đương đại Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
851	Lê Lan Hương		Tiến sĩ	Báo chí	Ngôn ngữ Trung Quốc
852	Ngô Đức Thor		Đại học	Cử nhân Khoa học	Ngôn ngữ Trung Quốc
853	Nguyễn Thu Huyền		Đại học	Sư Phạm	Ngôn ngữ Trung Quốc
854	Nguyễn Thị Bích Thủy		Đại học	Đông phương học	Ngôn ngữ Trung Quốc
855	Celse Bondouaire Diane Andree Sophie		Thạc sĩ	Văn học và ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
856	Hoàng Lê Quốc Đạt		Thạc sĩ	Văn chương Anh-Mỹ	Ngôn ngữ Anh
857	Phạm Hiếu Nghĩa		Đại học	Công Nghệ Thông Tin	Ngôn ngữ Anh
858	John R. Baker		Tiến sĩ	Văn học tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
859	Trần Thị Kim Trang		Thạc sĩ	Anh văn	Ngôn ngữ Anh
860	Trịnh Hoàng Đồng		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
861	Nguyễn Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Lý luận & Phương pháp dạy học Tiếng Anh (TESOL)	Ngôn ngữ Anh
862	Ngô Thị Hiền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ & Văn chương Anh Mỹ	Ngôn ngữ Anh
863	Tạ Thị Hồng Diễm		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
864	Nelson Sarah Jenny		Thạc sĩ	Nhân chủng học	Ngôn ngữ Anh
865	Nguyễn Thị Việt Hà		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
866	Đỗ Hà Khánh Vy		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
867	Nguyễn Văn Thành		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
868	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc		Tiến sĩ	Giáo dục Đại học	Ngôn ngữ Anh
869	Bùi Thị Đoan Trang		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
870	Nguyễn Lê Phúc		Đại học	Xã hội học	Ngôn ngữ Anh
871	Nguyễn Thị Thu Anh		Đại học	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
872	Kim Huỳnh Điệp		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
873	Lê Thị Bảo Ngân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
874	Nguyễn Thị Diễm Trinh		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
875	Nguyễn Thị Bửu Trân		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
876	Lê Ngọc Quỳnh Như		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
877	Lê Cảnh Huy		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
878	Đặng Thị Phi Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và văn chương Anh Mỹ	Ngôn ngữ Anh
879	Phạm Minh Huy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
880	Nguyễn Thanh Phương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
881	Nguyễn Tiến Linh		Thạc sĩ	Tâm lý học trường học	Ngôn ngữ Anh
882	Nguyễn Xuân Nhung		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
883	Nguyễn Viết Luân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
884	Ngô Thị Bạch Loan		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
885	Võ Thị Khánh Chi		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
886	Đoàn Ngọc Trúc Linh		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện	Ngôn ngữ Anh
887	Nguyễn Ngọc Tâm		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
888	Ngô Thị Hoàng Phương		Đại học	Ngoại Ngữ	Ngôn ngữ Anh
889	Đỗ Thị Mỹ Hân		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
890	Lê Minh Hằng		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh cho người nói ngôn ngữ khác	Ngôn ngữ Anh
891	Võ Thị Như Linh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
892	Trương Tuấn Minh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
893	Nguyễn Thị Nam Hương		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
894	Phạm Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
895	Trần Thị Mai Thi		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
896	Thái Thành Nhân		Đại học	Huấn luyện thể thao	Ngôn ngữ Anh
897	Trịnh Thị Mỹ Lệ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
898	Nguyễn Thanh Điệp		Đại học	Giáo dục thể chất	Ngôn ngữ Anh
899	Đặng Nguyễn Cẩm Giang		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ quốc tế	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
900	Đỗ Thị Hoa Quyên		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
901	Lê Thị Phương		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
902	Nguyễn Kim Ánh		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
903	Nhâm Thị Ngọc		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
904	Trần Như Quỳnh Trâm		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
905	Nguyễn Việt Linh		Thạc sĩ	Biên dịch và Phiên dịch, Ngôn ngữ học ứng dụng và giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
906	Thani Kawita		Đại học	TESOL	Ngôn ngữ Anh
907	Đình Trường Sinh		Tiến sĩ	Giáo dục	Ngôn ngữ Anh
908	Nguyễn Xuân Hải		Đại học	Tâm lý giáo dục - Sư phạm	Ngôn ngữ Anh
909	Hồ Phương Thảo		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
910	Morkel Anja		Đại học	Ngôn ngữ và văn hóa	Ngôn ngữ Anh
911	Nguyễn Thị Tuyết Tâm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ so sánh	Ngôn ngữ Anh
912	Đỗ Thiên Thanh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
913	Vũ Công Danh		Tiến sĩ	Nghiên cứu Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
914	Lê Thị Tố Quyên		Đại học	Sư phạm tâm lý giáo dục	Ngôn ngữ Anh
915	Casta Janet Sudango		Tiến sĩ	Giáo dục ngôn ngữ	Ngôn ngữ Anh
916	Nguyễn Thị Việt Hà		Tiến sĩ	Ngôn ngữ ứng dụng	Ngôn ngữ Anh
917	Takala Paula Tuulia		Thạc sĩ	Giáo dục	Ngôn ngữ Anh
918	Koskela Elina Maria		Thạc sĩ	Giáo dục và văn học anh	Ngôn ngữ Anh
919	Lee Sungyeon		Thạc sĩ	Biên dịch và dịch thuật tiếng Anh, tiếng Hàn	Ngôn ngữ Anh
920	Nguyễn Lê Huyền Trân		Đại học	Công nghệ may	Thiết kế thời trang
921	Lương Thị Ngọc Khánh		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế thời trang
922	Nguyễn Vĩnh Đạt		Đại học	Công nghệ thông tin	Thiết kế thời trang
923	Đỗ Quốc Hưng		Đại học	Máy tính	Thiết kế thời trang
924	Phạm Ngọc Quỳnh Giao		Tiến sĩ	Đa phương tiện và thiết kế	Thiết kế thời trang
925	Huỳnh Thị Nhân Hiếu		Tiến sĩ	Quản lý Giáo dục, Tiếng Anh	Thiết kế thời trang
926	Nguyễn Thanh Mai		Thạc sĩ	Công nghệ may và thời Trang	Thiết kế thời trang
927	Nguyễn Văn Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nghệ thuật	Thiết kế thời trang
928	Nguyễn Xuân Tiên	Giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận & Lịch sử mỹ thuật	Thiết kế thời trang
929	Nguyễn Hoàng Tuấn		Đại học	Trang trí đồ họa	Thiết kế thời trang

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
930	Phạm Thị Thanh Huyền		Tiến sĩ	Lịch sử	Thiết kế thời trang
931	Lý Nhật Bình		Thạc sĩ	Thiết kế	Thiết kế thời trang
932	Tiền Công Hậu		Đại học	Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa
933	Trần Thanh Hiếu		Thạc sĩ	Quản lý Văn hóa	Thiết kế đồ họa
934	Kiều Hữu Hiệp		Thạc sĩ	Thiết kế	Thiết kế đồ họa
935	Phạm Ngọc Thư		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
936	Trần Quốc Vinh		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thiết kế đồ họa
937	Võ Hoàng Khánh		Tiến sĩ	Kiến trúc công trình	Thiết kế đồ họa
938	Nguyễn Trường Thọ		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Thiết kế đồ họa
939	Nguyễn Thanh Hùng		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Thiết kế đồ họa
940	Nguyễn Thị Thanh Uyên		Thạc sĩ	Khoa học vật liệu	Thiết kế đồ họa
941	Nguyễn Thị Minh Diệu		Thạc sĩ	Phát triển đô thị bền vững	Thiết kế đồ họa
942	Nguyễn Hồng Khiêm		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Thiết kế đồ họa
943	Ôn Gia Huệ		Thạc sĩ	Thiết kế công nghiệp	Thiết kế đồ họa
944	Nguyễn Thị Thanh Nga		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Thiết kế đồ họa
945	Giản Thanh Thế Phong		Thạc sĩ	Truyền thông đa phương tiện	Thiết kế đồ họa
946	Hồ Vũ Thụy		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
947	Huỳnh Thị Kim Trâm		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
948	Lê Phú Cường		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thiết kế đồ họa
949	Đoàn Thanh Quỳnh		Thạc sĩ	Thiết kế giáo dục	Thiết kế đồ họa
950	Nguyễn Bửu Ngươn		Đại học	Mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
951	Trương Thị Thúy Diễm		Thạc sĩ	Kiến trúc	Thiết kế đồ họa
952	Trương Thúy Nga		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa	Thiết kế đồ họa
953	Đồng Kim Khánh		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Thiết kế đồ họa
954	Lưu Tuấn Nghĩa		Đại học	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
955	Kwok Thoại Nhi		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Thiết kế đồ họa
956	Phùng Văn Trúc		Đại học	Tin học	Thiết kế đồ họa
957	Đỗ Thục Đoan		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
958	Huỳnh Thị Thu Thủy		Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
959	Lê Thành Phúc		Đại học	Công nghệ thông tin	Thiết kế đồ họa
960	Văn Khánh Duy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
961	Dương Liên Trang Nhã		Thạc sĩ	Thiết kế	Thiết kế đồ họa
962	Nguyễn Ngọc Phiên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
963	Nguyễn Văn Tiến		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử Mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
964	Nguyễn Phạm Trung Hậu		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
965	Ngô Văn Đức		Đại học	Trang trí Nội thất	Thiết kế đồ họa
966	Phạm Thị Phương Trinh		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Thiết kế đồ họa
967	Nguyễn Nghĩa Dinh		Đại học	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
968	Trần Quang Hải		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Thiết kế đồ họa
969	Lâm Nhựt Thanh		Thạc sĩ	Nghệ thuật	Thiết kế đồ họa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
970	Nguyễn Tăng Quang		Thạc sĩ	Quản lý thiết kế	Thiết kế đồ họa
971	Tô Mai Linh		Đại học	Mỹ thuật công nghiệp	Thiết kế đồ họa
972	Đặng Ngọc Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
973	Nguyễn Đông Châu		Đại học	Công nghệ thông tin	Thiết kế đồ họa
974	Nguyễn Thị Bích Ngọc		Thạc sĩ	Nghệ thuật đồ họa truyền thông	Thiết kế đồ họa
975	Lục Minh Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
976	Phan Thị Nhân Hào		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học ứng dụng	Thiết kế đồ họa
977	Trần Ngọc Thảo Uyên		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Thiết kế đồ họa
978	Nguyễn Tăng Thịnh		Đại học	Công nghệ thông tin	Thiết kế đồ họa
979	Trịnh Ngọc Thiên Dung		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Thiết kế đồ họa
980	Nguyễn Văn Mẫn		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
981	Nguyễn Thị Thanh Trà		Tiến sĩ	Nghệ thuật khai phóng	Thiết kế đồ họa
982	Trần Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
983	Mc Donald Clydeen Seeorne		Thạc sĩ	Mỹ thuật thị giác	Thiết kế đồ họa
984	Nguyễn Văn Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Nghệ thuật	Thiết kế đồ họa
985	Trần Duy Lộc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
986	Nguyễn Việt Hùng		Đại học	Công nghệ thông tin	Thiết kế đồ họa
987	Trần Huỳnh Hương Giang		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Thiết kế đồ họa
988	Nguyễn Thúy Hạnh		Đại học	Sư phạm mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
989	Nguyễn Xuân Tiên	Giáo sư	Tiến sĩ	Lý luận & Lịch sử mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
990	Hoàng Thị Hồng Vân		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Thiết kế đồ họa
991	Nguyễn Thị Diệu Linh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Thiết kế đồ họa
992	Lê Phúc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
993	Mustonen Riikka Anniina		Thạc sĩ	Khoa học thể chất	Thiết kế đồ họa
994	Hakaste Pekka Joonas		Thạc sĩ	Art and Design	Thiết kế đồ họa
995	Ulrich Klieber		Tiến sĩ	Mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
996	Thierry Gerard G Delfosse		Thạc sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Thiết kế đồ họa
997	Miekk Oja Suvi Kristiina		Thạc sĩ	Khoa học	Thiết kế đồ họa
998	Nguyễn Đức Thắng		Thạc sĩ	Thiết kế công nghiệp	Thiết kế đồ họa
999	Phan Trần Trương		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Thiết kế đồ họa
1000	Huỳnh Đăng Viên		Đại học	Điêu khắc	Thiết kế đồ họa
1001	Nguyễn Thị Thủy Vân		Thạc sĩ	Nghệ thuật	Thiết kế đồ họa
1002	Phan Anh Tuấn		Thạc sĩ	Nghệ thuật và Thiết kế ứng dụng	Thiết kế đồ họa
1003	Trịnh Phi Cường		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Thiết kế đồ họa
1004	Nguyễn Thị Hoa Trinh		Đại học	Hóa học và thực phẩm	Thiết kế đồ họa
1005	Nguyễn Đình Thọ		Đại học	Văn hóa học	Thiết kế đồ họa

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Phan Minh Trang		Tiến sĩ	Y học định hướng dịch tễ học và Y tế công cộng	Bảo hộ lao động
2	Trương Hải Bằng		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Bảo hộ lao động
3	Thái Xuân Tình		Tiến sĩ	Phòng cháy chữa cháy và An toàn công nghiệp	Bảo hộ lao động
4	Nguyễn Thị Minh Trang		Tiến sĩ	Kỹ thuật tài nguyên nước	Bảo hộ lao động
5	Nguyễn Hoàng Tấn		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục - Vovinam	Quản lý thể dục thể thao
6	Võ Thị Ngọc Trang		Thạc sĩ	Giáo dục học - Bóng bàn	Quản lý thể dục thể thao
7	Nguyễn Thanh Dương		Thạc sĩ	Giáo dục học (GDTC) - Bơi lội	Quản lý thể dục thể thao
8	Bùi Văn Như		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng	Công tác xã hội
9	Nguyễn Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
10	Nguyễn Hải Uyên		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công tác xã hội
11	Lê Anh Vũ		Tiến sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
12	Đỗ Kiên Trung		Tiến sĩ	Triết học	Công tác xã hội
13	Dương Thiện Vũ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Công tác xã hội
14	Phạm Thanh Hải		Tiến sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
15	Nguyễn Hải Lâm		Tiến sĩ	Tâm lý học	Công tác xã hội
16	Nguyễn Văn Hà		Thạc sĩ	Dược học	Dược học
17	Tô Nguyễn Y Loan		Thạc sĩ	Kỹ thuật sinh học - hoá học	Dược học
18	Phạm Hoài Anh		Thạc sĩ	Dược lý và dược lâm sàng	Dược học
19	Phan Trọng Đạt		Thạc sĩ	Dược - công nghệ dược & bào chế thuốc	Dược học
20	Nguyễn Dương Thanh Nhân		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
21	Lê Hương Thảo An		Thạc sĩ	Công nghệ phần mềm	Dược học
22	Nguyễn Hữu Phúc		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế	Dược học
23	Trần Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Y học chức năng, BS Y đa khoa	Dược học
24	Huỳnh Hoàng Thúc		Thạc sĩ	Hóa vô cơ	Dược học
25	Võ Quốc Khương		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Dược học
26	Võ Thị Tố Uyên		Thạc sĩ	Nội khoa-BS y đa khoa	Dược học
27	Trần Thị Minh Định		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	Dược học
28	Lê Trần Thái Dương		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Dược học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
29	Võ Mộng Thẩm		Thạc sĩ	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học
30	Đặng Huỳnh Minh Đức		Thạc sĩ	Khoa học y sinh, Bác sĩ y đa khoa	Dược học
31	Phạm Thanh Thủy		Tiến sĩ	Hóa học hữu cơ	Dược học
32	Đặng Văn Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Dược học
33	Nguyễn Trí Hiếu		Tiến sĩ	Hóa học hợp chất tự nhiên kết hợp sinh - dược học	Dược học
34	Lưu Đình Vinh		Thạc sĩ	Triết học	Dược học
35	Nguyễn Thị Hoài Thu	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Dược học
36	Trần Minh Hoàng		Thạc sĩ	Y tế công cộng	Dược học
37	Mai Quốc Khánh		Chuyên khoa cấp I	Dược lý và dược lâm sàng	Dược học
38	Nguyễn Thị Minh Viện		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Dược học
39	Huỳnh Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản lý dịch vụ y tế	Dược học
40	Hoàng Măng		Thạc sĩ	Dược khoa	Dược học
41	Lâm Thị Thu Tâm		Thạc sĩ	Điều dưỡng	Dược học
42	Nguyễn Văn Hiến		Tiến sĩ	Dược	Dược học
43	Bùi Thị Hường		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Dược học
44	Hứa Thị Tú Anh		Thạc sĩ	Nội khoa	Dược học
45	Trần Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Y học, BS Y khoa	Dược học
46	Trần Thanh Hải		Thạc sĩ	Dược học Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Dược học
47	Huỳnh Thị Ngọc Tuyết		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản lý xây dựng
48	Huỳnh Nguyễn Tú Nhi		Thạc sĩ	Quản lý đô thị & công trình	Kỹ thuật xây dựng
49	Nguyễn Anh Quân		Thạc sĩ	Xây dựng dân dụng, Kiến trúc xây dựng	Kỹ thuật xây dựng
50	Trần Trung Chung		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Thiết kế nội thất
51	Nguyễn Thành Trung		Thạc sĩ	Văn học	Thiết kế nội thất
52	Trần Thiện Thanh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật lý	Quy hoạch vùng và đô thị
53	Đỗ Phú Vĩ Thành		Thạc sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quy hoạch vùng và đô thị
54	Nguyễn Thị Thúy Hà		Thạc sĩ	Quy hoạch	Quy hoạch vùng và đô thị
55	Lê Anh Khoa		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
56	Lê Tấn Hạng		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
57	Trần Diễm Thanh		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
58	Trần Minh Đức		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
59	Đinh Văn Phúc		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
60	Phạm Lan Hương		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
61	Hoàng Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
62	Vương Hoàng Lê		Thạc sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
63	Trần Minh Đức		Tiến sĩ	Kiến trúc	Kiến trúc
64	Phan Tôn Ngọc Vũ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Kiến trúc
65	Lê Văn Dũng		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
66	Huỳnh Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ	Kỹ thuật hoá học
67	Lê Nho Minh		Thạc sĩ	Triết học	Kỹ thuật hoá học
68	Trần Duy Hải		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
69	Nguyễn Thị Cẩm Thu		Thạc sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
70	Huỳnh Hữu Đức		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Kỹ thuật hoá học
71	Phạm Hữu Thiện	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Năng lượng	Kỹ thuật hoá học
72	Võ Thanh Hưởng		Thạc sĩ	Quá trình và thiết bị công nghệ hóa học	Kỹ thuật hoá học
73	Lê Thị Hồng Nhan	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
74	Trần Bội An		Thạc sĩ	Hóa hữu cơ - Hóa cao phân tử	Kỹ thuật hoá học
75	Nguyễn Văn Dũng		Tiến sĩ	Khoa học năng lượng	Kỹ thuật hoá học
76	Phạm Hoàng Huy Phước Lợi		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
77	Đỗ Hải Sâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
78	Mai Đình Trị	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học và các hợp chất thiên nhiên	Kỹ thuật hoá học
79	Nguyễn Thị Lê Thanh		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học	Kỹ thuật hoá học
80	Nguyễn Thị Hồng Nơ		Thạc sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học
81	Lê Vũ Hà		Tiến sĩ	Công nghệ hóa học	Kỹ thuật hoá học
82	Nguyễn Trí		Tiến sĩ	Kỹ thuật hóa học	Kỹ thuật hoá học
83	Phạm Trung Kiên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Vật liệu	Kỹ thuật hoá học
84	Nguyễn Xuân Thom		Thạc sĩ	Vô cơ	Kỹ thuật hoá học
85	Ngô Bá Khiêm		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng CSVN	Kỹ thuật hoá học
86	Đặng Chí Hiền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Kỹ thuật hoá học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
87	Nguyễn Quốc Huy		Thạc sĩ	Kỹ thuật viễn thông	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
88	Nguyễn Công Lập		Tiến sĩ	Khoa học chính trị	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
89	Nguyễn Thanh Phước		Thạc sĩ	Tin học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
90	Đỗ Hữu Nhân		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
91	Nguyễn Thùy Đăng Thanh		Thạc sĩ	Điều khiển học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
92	Cao Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
93	Bùi Nhật Huy		Thạc sĩ	Master of Education with a specialisation in TESOL	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
94	Nguyễn Phúc Khải		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
95	Vương Văn Trung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
96	Đỗ Minh Triều		Tiến sĩ	Điều khiển trong các hệ thống kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
97	Huỳnh Lê Minh Thiện		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
98	Nguyễn Duy Phương		Thạc sĩ	TB, mạng, nhà máy điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
99	Trần Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
100	Đặng Ngọc Minh Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật máy tính	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
101	Trần Ngọc Huy		Tiến sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
102	Hoàng Minh Trí		Tiến sĩ	Tự động	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
103	Đặng Anh Tuấn		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (GDTC)- Võ cổ truyền	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
104	Bùi Mạnh Quân		Tiến sĩ	Khoa học máy tính và kỹ thuật thông tin	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
105	Trần Thị Thủy		Tiến sĩ	Triết học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
106	Lê Thị Bích Nga		Thạc sĩ	Lịch sử ĐCS Việt Nam	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
107	Phạm Thị Vinh		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng CS VN	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
108	Phan Thanh Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
109	Nguyễn Thị Hồng Hà		Thạc sĩ	Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
110	Võ Anh Tuấn		Tiến sĩ	Triết học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
111	Trịnh Bá Phương		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
112	Huỳnh Lâm Đồng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
113	Nguyễn Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật vô tuyến điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
114	Huỳnh Quốc Việt		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
115	Đặng Ngọc Hạnh		Thạc sĩ	kỹ thuật điện tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
116	Nguyễn Nhật Tiến		Tiến sĩ	Công nghệ viễn thông	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
117	Phan Thanh Toàn		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện Tử	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
118	Phan Văn Đức		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
119	Nguyễn Đức Hưng		Thạc sĩ	TB mạng và nhà máy điện	Kỹ thuật điện
120	Lê Thị Thanh		Tiến sĩ	Triết học chuyên ngành Ngữ văn Anh	Kỹ thuật điện
121	Văn Tấn Lượng		Tiến sĩ	Điện	Kỹ thuật điện
122	Nguyễn Quang Thông		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
123	Nguyễn Văn Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật điện
124	Trần Quốc Hoàn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện
125	Võ Đức Nhân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
126	Dương Hoài Nghĩa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Điện tử	Kỹ thuật điện
127	Phan Lê Hoàng Sang		Tiến sĩ	Vật lý	Kỹ thuật điện
128	Nguyễn Thị Uyên		Thạc sĩ	Giáo dục học, Kỹ sư điện	Kỹ thuật điện
129	Trần Quốc Hoàn		Tiến sĩ	CN duy vật biện chứng & chủ nghĩa duy vật lịch sử	Kỹ thuật cơ điện tử
130	Đồng Văn Keo		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
131	Lê Ngọc Bích		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
132	Nguyễn Huy Hùng		Tiến sĩ	Mechanical Design Engineering	Kỹ thuật cơ điện tử
133	Nguyễn Phương An		Tiến sĩ	Khoa học chính trị	Kỹ thuật cơ điện tử
134	Lương Huỳnh Giang		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ điện tử
135	Ngô Tấn Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ điện tử
136	Văn Khắc Vũ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kỹ thuật cơ điện tử
137	Hà Khải Tân		Thạc sĩ	chế tạo máy	Kỹ thuật cơ điện tử
138	Trần Trung Duy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật cơ điện tử
139	Trần Văn Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử
140	Phan Tròn		Thạc sĩ	Kĩ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử
141	Trần Trung Kiên		Thạc sĩ	Công nghệ môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
142	Đặng Vũ Xuân Huyền		Thạc sĩ	Quản lý môi trường.	Công nghệ kỹ thuật môi trường
143	Lê Minh Huân		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ kỹ thuật môi trường
144	Phạm Kim Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
145	Bùi Hồng Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường
146	Hồ Thị Thanh Tuyền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Kỹ thuật phần mềm
147	Nguyễn Thái Duy		Đại học	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ thuật phần mềm
148	Hoàng Anh		Tiến sĩ	Khoa học tri thức	Kỹ thuật phần mềm
149	Bonnett Michael Keith Angus		Thạc sĩ	Biological Sciences in Medical Microbiology and Virology	Kỹ thuật phần mềm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
150	Phạm Quốc Duy		Thạc sĩ	Toán giải tích	Kỹ thuật phần mềm
151	Nguyễn Thanh Quân		Đại học	Kỹ thuật phần mềm	Kỹ thuật phần mềm
152	Lộc Đức Huy		Thạc sĩ	Mạng máy tính	Kỹ thuật phần mềm
153	Võ Hoàng Quân		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
154	Lê Anh Khoa		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
155	Nguyễn Huỳnh Anh Vũ		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Kỹ thuật phần mềm
156	Nguyễn Thế Hữu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
157	Dương Hón Minh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kỹ thuật phần mềm
158	Nguyễn Quang Tuấn		Thạc sĩ	Toán học	Kỹ thuật phần mềm
159	Đỗ Như Tài		Tiến sĩ	Hội tụ trí tuệ nhân tạo	Kỹ thuật phần mềm
160	Phạm Duy Khánh		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Kỹ thuật phần mềm
161	Nguyễn Tuấn Đăng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm
162	Trương Thị Kim Tiền		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Kỹ thuật phần mềm
163	Hồ Thị Linh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Kỹ thuật phần mềm
164	Nguyễn Thị Hằng		Thạc sĩ	Lý luận và PP dạy học bộ môn GD Chính trị, Triết	Kỹ thuật phần mềm
165	Trần Thị Ngọc Bích		Đại học	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật phần mềm
166	Lê Thị Lan		Thạc sĩ	Chính trị học	Kỹ thuật phần mềm
167	Mai Duy Tân		Thạc sĩ	Đại số và lý thuyết số	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
168	Nguyễn Thị Mộng Tuyền		Tiến sĩ	Sử học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
169	Lê Duy Tân		Tiến sĩ	Khoa học thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
170	Trần Quang Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
171	Nguyễn Minh Hải		Thạc sĩ	khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
172	Huỳnh Kim Ngọc		Đại học	Công nghệ thông tin	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
173	Phạm Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
174	Trần Đại Nhân		Đại học	Khoa học máy tính	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
175	Nguyễn Thị Luyện		Tiến sĩ	Triết học	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
176	Phan Minh Chính		Thạc sĩ	Toán giải tích	Khoa học máy tính
177	Nguyễn Đình Nhật Minh		Đại học	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
178	Lê Thị Trường Giang		Thạc sĩ	Triết học	Khoa học máy tính
179	Lưu Thanh Duy		Đại học	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
180	Nguyễn Thị Huỳnh Trâm		Tiến sĩ	Kỹ thuật	Khoa học máy tính
181	Võ Trần An		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Khoa học máy tính
182	Nguyễn Thanh Phong		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
183	Trần Bảo Tín		Đại học	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
184	Nguyễn Huỳnh Minh Duy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Khoa học máy tính
185	Lê Tuấn Thu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
186	Trương Hồng Tuấn Kiệt		Đại học	Tin học	Khoa học máy tính
187	Lê Thành Đạt		Đại học	Toán tin học	Khoa học máy tính
188	Phạm Thái Kỳ Trung		Thạc sĩ	Quản lý công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
189	Nguyễn Tấn Phúc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học máy tính
190	Văn Đức Sơn Hà		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
191	Lê Hải Dương		Tiến sĩ	Kỹ thuật thông tin và Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
192	Lê Đình Chiến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
193	Nguyễn Phạm Thế Vinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
194	Võ Thị Như My		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
195	Hoàng Thị Duyên		Thạc sĩ	Triết học	Khoa học máy tính
196	Lê Thị Hà		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Khoa học máy tính

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
197	Hà Lê Hoài Trung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
198	Phùng Thị Mỹ Văn		Đại học	Tin học	Khoa học máy tính
199	Phạm Kim Thủy		Thạc sĩ	Toán giải tích	Thống kê
200	Nguyễn Anh Tú		Thạc sĩ	Tin học	Thống kê
201	Huỳnh Phước Thọ		Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Toán ứng dụng
202	Lê Trọng Diệu Hiền		Tiến sĩ	Khoa học môi trường	Khoa học môi trường
203	Nguyễn Hà Trang		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Khoa học môi trường
204	Nguyễn Lý Nhơn		Thạc sĩ	Sinh thái học	Công nghệ sinh học
205	John Graham Dewhirst		Thạc sĩ	Science Major in Forensic Psychology	Công nghệ sinh học
206	Nguyễn Hữu Thanh		Tiến sĩ	Kỹ thuật sinh học & Khoa học nông nghiệp	Công nghệ sinh học
207	Chương Thị Ngọc Hiếu		Thạc sĩ	Hóa sinh học	Công nghệ sinh học
208	Trương Minh Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu sinh học	Công nghệ sinh học
209	Cao Minh Đại		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
210	Nguyễn Thị Ngọc Giàu		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ sinh học
211	Tiêu Minh Sơn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Công nghệ sinh học
212	Nguyễn Như Nhứt		Tiến sĩ	Hóa sinh	Công nghệ sinh học
213	Lê Thị Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
214	Phạm Ngọc Khôi		Tiến sĩ	Y sinh học	Công nghệ sinh học
215	Đào Thanh Sơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Sinh học	Công nghệ sinh học
216	Trần Quốc Tân		Thạc sĩ	Hóa sinh học	Công nghệ sinh học
217	Trần Hoàng Dũng		Tiến sĩ	Hệ gene và hệ gene chức năng	Công nghệ sinh học
218	Tôn Thất Quang	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ & sinh học	Công nghệ sinh học
219	Nguyễn Văn Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật Công nghệ hóa học	Công nghệ sinh học
220	Lê Quỳnh Loan		Thạc sĩ	Vi sinh vật học	Công nghệ sinh học
221	Bùi Phú Nam Anh		Tiến sĩ	Khoa học Thực vật và Đất	Công nghệ sinh học
222	Đặng Thủy Tiên		Tiến sĩ	Hóa sinh	Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
223	Trần Ngọc Quyền	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ sinh học
224	Huỳnh Đức Thắng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học	Công nghệ sinh học
225	Hoàng Thị Kim Dung	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Hóa học	Công nghệ sinh học
226	Đặng Trịnh Minh Anh		Tiến sĩ	Khoa học thú y	Công nghệ sinh học
227	Phạm Đình Huân		Tiến sĩ	CN duy vật biện chứng và CN duy vật lịch sử	Công nghệ sinh học
228	Lê Nhật Bảo		Thạc sĩ	Luật	Luật
229	Võ Huỳnh Khuyên		Thạc sĩ	Luật học	Luật
230	Võ Tấn Đào		Thạc sĩ	Luật	Luật
231	Nguyễn Quỳnh Thy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Luật
232	Nguyễn Trung Dương		Thạc sĩ	Luật	Luật
233	Nguyễn Trọng Luận		Thạc sĩ	Luật	Luật
234	Nguyễn Minh Hòa		Thạc sĩ	Anh văn	Luật
235	Nguyễn Thanh Quyên		Thạc sĩ	Luật hiến pháp & luật hành chính	Luật
236	Luồng Minh Sơn		Thạc sĩ	Luật	Luật
237	Danh Phạm Mỹ Duyên		Thạc sĩ	Luật	Luật
238	Đỗ Nguyễn Mai Phương		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
239	Quan Gia Bình		Thạc sĩ	Luật	Luật
240	Nguyễn Thị Diễm Phương		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
241	Trần Bảo Sang		Tiến sĩ	Luật (Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm)	Luật
242	Châu Phụng Chi		Thạc sĩ	Luật học	Luật
243	Đặng Nguyễn Phương Uyên		Thạc sĩ	Luật tài chính ngân hàng quốc tế	Luật
244	Lương Trung Vân Nhi		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
245	Kỷ Trần Minh Uyên		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Luật
246	Lê Trường An		Thạc sĩ	Quản lý đất đai	Luật
247	Nguyễn Thế Hà		Thạc sĩ	Luật thương mại và Kinh tế quốc tế	Luật
248	Huỳnh Như Ý		Thạc sĩ	Luật học	Luật
249	Phan Nguyễn Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế & so sánh	Luật
250	Nguyễn Mai Trâm		Tiến sĩ	Luật Tội phạm học và Phòng ngừa tội phạm	Luật
251	Trương Thị Minh Thùy		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và Luật hành chính	Luật
252	Trần Nam Trung		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và Luật hành chính	Luật
253	Nguyễn Chí Nguyên		Thạc sĩ	Luật	Luật
254	Nguyễn Hoàng Đức Uy		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
255	Trần Thị Linh Chi		Thạc sĩ	Anh văn	Luật

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
256	Võ Văn Đạt		Thạc sĩ	Luật	Luật
257	Mai Lan Phương		Thạc sĩ	Luật	Luật
258	Đỗ Phúc Liên Sơn		Thạc sĩ	Hành chính công	Luật
259	Lê Trần Quốc Công		Thạc sĩ	Luật kinh doanh quốc tế và so sánh	Luật
260	Nguyễn Thị Thu Hiếu		Thạc sĩ	Luật học	Luật
261	Nguyễn Mạnh Khôi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Luật
262	Viên Thế Giang		Tiến sĩ	Luật	Luật
263	Ngô Huy Cương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật học	Luật
264	Cao Nhật Anh		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
265	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Luật thương mại	Luật
266	Đặng Quốc Anh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
267	Lê Bá Thiệu		Thạc sĩ	Khoa học chính trị	Luật
268	Nguyễn Thị ánh Hồng		Tiến sĩ	Luật	Luật
269	Nguyễn Văn Khánh		Thạc sĩ	Luật	Luật
270	Đoàn Thị Lệ Hoa		Thạc sĩ	Luật hiến pháp & luật hành chính	Luật
271	Nguyễn Đức Vũ		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
272	Huỳnh Ngọc Tuấn		Thạc sĩ	Tội phạm học và điều tra tội phạm	Luật
273	Phạm Quốc Hương		Tiến sĩ	CN duy vật biện chứng và CN duy vật lịch sử	Luật
274	Vũ Duy Nam		Thạc sĩ	Luật Kinh tế	Luật
275	Nguyễn Hoàng Hạnh Thảo		Thạc sĩ	Luật Dân sự và Tố tụng Dân sự	Luật
276	Nguyễn Phước Trọng		Thạc sĩ	LL & PP giảng dạy bộ môn giáo dục chính trị	Luật
277	Huỳnh Trung Trực		Thạc sĩ	Luật Hình sự và Tố tụng hình sự	Luật
278	Hà Chí Vũ		Thạc sĩ	Giáo dục học - GDTC Bơi lội	Quan hệ lao động
279	Nguyễn Tất Thành		Thạc sĩ	Xã hội học	Quan hệ lao động
280	Lã Văn Đoàn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quan hệ lao động
281	Nguyễn Đức Nhuận		Tiến sĩ	Hồ Chí Minh học	Quan hệ lao động
282	Đỗ Viết Cường		Thạc sĩ	Giáo dục học, Bóng đá	Kế toán
283	Phan Thị Kim Yến		Thạc sĩ	TESOL	Kế toán
284	Nguyễn Võ Minh Dũng		Thạc sĩ	Master of Education with a specialisation in TESOL	Kế toán
285	Dương Trần Minh Đoàn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
286	Nguyễn Thị Ngọc Diệp		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
287	Phạm Tú Anh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
288	Phùng Thế Vinh		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	Kế toán
289	Trần Tuyết Thanh		Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
290	Trần Minh Ngọc		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng	Kế toán

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
291	Nguyễn Lê Thái Hòa		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
292	Trần Ngọc Linh		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính - Ngân hàng	Kế toán
293	Lê Viết Dũng Linh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
294	Vũ Quốc Thông		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	Kế toán
295	Phạm Quang Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
296	Hoàng Huy Cường		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
297	Nguyễn Văn Ngà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
298	Nguyễn Thanh Sang		Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
299	Lâm Thị Mỹ Yến		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
300	Lê Thị Thanh Xuân		Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
301	Ngô Tấn Lâm Huy		Thạc sĩ	Quản lý tài chính	Kế toán
302	Võ Văn Nhị	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
303	Dương Hoàng Ngọc Khuê		Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	Kế toán
304	Lê Thị Bích Thảo		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
305	Vũ Thị Bình Nguyên		Thạc sĩ	Kinh doanh & quản lý	Kế toán
306	Đoàn Nguyễn Thoại		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Tài chính - Ngân hàng
307	Phạm Minh Vương		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Tài chính - Ngân hàng
308	Nghiêm Tấn Phong		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
309	Huỳnh Đỗ Bảo Châu		Thạc sĩ	Kỹ thuật - chuyên ngành hệ thống thông tin quản lý	Tài chính - Ngân hàng
310	Phan Quốc Tuấn		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
311	Phan Thị Nhã Trúc		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Tài chính - Ngân hàng
312	Hồ Thị Thanh Trúc		Thạc sĩ	Master of Education specialisation in TESOL	Tài chính - Ngân hàng
313	Nguyễn Thị Tường Vy		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Tài chính - Ngân hàng
314	Nguyễn Cường Thịnh		Thạc sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
315	Hà Tuấn Anh		Thạc sĩ	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
316	Đỗ Phương Thảo		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
317	Huỳnh Tấn Thành		Thạc sĩ	Giáo dục học-GDTC - Bồi lợi	Tài chính - Ngân hàng
318	Phạm Vũ Thảo Nguyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
319	Ngô Thị Thanh Hòa		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	Tài chính - Ngân hàng
320	Hồ Thị Bích Nhơn		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng
321	Lương Hoàng Minh Dũng		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính - ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
322	Trương Hiền Phương		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
323	Nguyễn Thụy Ngọc Duyên		Thạc sĩ	Phân tích đầu tư	Tài chính - Ngân hàng
324	Trần Thị Khánh Vân		Thạc sĩ	Tài chính - ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
325	Bùi Duy Tùng		Tiến sĩ	Khoa học kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
326	Nguyễn Ngọc Tuệ		Thạc sĩ	Transport and Logistics	Kinh doanh quốc tế
327	Nguyễn Phan Quỳnh Thơ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Kinh doanh quốc tế
328	Mai Thị Cẩm Tú		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
329	Tô Nhi A		Tiến sĩ	Tâm lý học	Kinh doanh quốc tế
330	Lê Phước Luông		Tiến sĩ	Quản trị chuỗi cung ứng	Kinh doanh quốc tế
331	Lưu Viễn Chí		Thạc sĩ	Master of Teaching English to Speakers of Other Languages	Kinh doanh quốc tế
332	Lê Hoài Ân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
333	Nguyễn Đăng Khoa		Thạc sĩ	Kinh doanh và thương mại	Kinh doanh quốc tế
334	Lê Thành Trung		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
335	Nguyễn Ngọc Duy Khoa		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
336	Nguyễn Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Kinh doanh quốc tế
337	Lâm Sinh Thư		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
338	Phạm Thành Thắng		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Kinh doanh quốc tế
339	Phạm Thụy Thùy Dung		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
340	Lý Y Đình		Thạc sĩ	Kinh tế chuyên ngành thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế
341	Trịnh Thị Hạ Huyền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
342	Trương Hải Huyền Thanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
343	Võ Sỹ		Tiến sĩ	Thương mại quốc tế	Kinh doanh quốc tế
344	Nguyễn Ngọc Trang		Thạc sĩ	Tổ chức và quản lý vận tải	Kinh doanh quốc tế
345	Đinh Quang Tú		Thạc sĩ	Tổ chức và quản lý vận tải	Kinh doanh quốc tế
346	Nguyễn Ngọc Lan Vy		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
347	Nguyễn Hồng Quân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh & marketing	Kinh doanh quốc tế
348	Nguyễn Hải Quang		Tiến sĩ	Kinh tế	Kinh doanh quốc tế
349	Nguyễn Thị Hoàng Liên		Thạc sĩ	Điện	Kinh doanh quốc tế
350	Vũ Hải Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
351	Phạm Văn Kim		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
352	Phạm Xuân Quốc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
353	Ngô Tấn Vũ Khanh		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
354	Nguyễn Hữu Phúc		Thạc sĩ	Tâm lý học	Marketing
355	Hồ Thúy Trinh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
356	Đặng Trương Thùy Anh		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
357	Nguyễn Phạm Hạnh Phúc		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
358	Nguyễn Kim Ngân		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
359	Hà Thị Tố Hương		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
360	Trần Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
361	Nguyễn Thị Thiên Hương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh và marketing	Marketing
362	Đỗ Thị Thanh Trúc		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
363	Nguyễn Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Master of Arts	Marketing
364	Đoàn Văn Tiến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Marketing
365	Trần Khánh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
366	Nguyễn Vũ Diệu Linh		Thạc sĩ	Kinh tế - Quản trị	Marketing
367	Nguyễn Thị Tố Mai		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
368	Lê Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	LL&PP giảng dạy bộ môn tiếng Anh	Marketing
369	Thái Doãn Hồng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
370	Đoàn Thị Thủy		Thạc sĩ	Kinh tế học	Marketing
371	Phạm Tấn Nhật		Tiến sĩ	Economics and Management	Marketing
372	Phạm Trung Tuấn		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
373	Nguyễn Ngọc Duy Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị phát triển	Quản trị kinh doanh
374	Lê Nhân Mỹ		Thạc sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
375	Vincent Serge Paul Brochart		Thạc sĩ	Master of Science in Social Business and Microfinance	Quản trị kinh doanh
376	Phạm Lê Thi		Thạc sĩ	Master of Arts (Applied Linguistics)	Quản trị kinh doanh
377	Trần Nguyên Chất		Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
378	Lê Thị Hà My		Thạc sĩ	International Hotel Management	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
379	Nguyễn Thiên Trường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
380	Võ Thị Nga		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
381	Nguyễn Thị Thanh Hoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
382	Huỳnh Đăng Khoa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
383	Đặng Thanh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật và quản lý công nghiệp	Quản trị kinh doanh
384	Huỳnh Hiền Hải		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
385	Hoàng Thị Tâm Uyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
386	Huỳnh Xuân Nhựt		Thạc sĩ	Giảng dạy Tiếng Anh	Quản trị kinh doanh
387	Lê Hứa Xuân Quỳnh		Thạc sĩ	Quản lý dự án	Quản trị kinh doanh
388	Lại Thụy Ngọc Huyền		Thạc sĩ	Master of Arts (Applied Linguistics)	Quản trị kinh doanh
389	Lê Nguyễn Ngọc Thanh		Thạc sĩ	Quản trị NH - KS	Quản trị kinh doanh
390	Nguyễn Quý Phương		Thạc sĩ	Master of Arts (Applied Linguistics)	Quản trị kinh doanh
391	Lâm Ngọc Thụy		Thạc sĩ	Quản trị nguồn nhân lực	Quản trị kinh doanh
392	Nguyễn Thị Kim Châu		Thạc sĩ	Quản trị nguồn nhân lực	Quản trị kinh doanh
393	Phạm Ngọc Bảo Duy		Thạc sĩ	Quản Trị Kinh Doanh	Quản trị kinh doanh
394	Nguyễn Thị Kim Oanh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
395	Lê Phúc Hải		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
396	Nguyễn Xuân Duy		Thạc sĩ	QTKD & Marketing	Quản trị kinh doanh
397	Nguyễn Hùng Hào		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
398	Đỗ Ngọc Quỳnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
399	Đỗ Hồng Nga		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
400	Bùi Mai Hoàng Lâm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
401	Nguyễn Thị Phước		Thạc sĩ	Báo chí	Quản trị kinh doanh
402	Đoàn Xuân Huy Minh		Tiến sĩ	Quản trị thông tin	Quản trị kinh doanh
403	Võ Thị Kim Hân		Thạc sĩ	Quản lý môi trường	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
404	Nguyễn Trọng Kha		Thạc sĩ	Master of Arts (Applied Linguistics)	Quản trị kinh doanh
405	Võ Văn Chúng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
406	Nguyễn Đông Hải		Tiến sĩ	Vật Lý	Quản trị kinh doanh
407	Dương Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Quản trị du lịch	Quản trị kinh doanh
408	Phạm Thiên Phú		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
409	Nguyễn Thiện Hùng		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
410	Nguyễn Đình Tuấn		Thạc sĩ	Marketing và bán hàng	Quản trị kinh doanh
411	Hoàng Mai Hoa		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
412	Võ Việt Hòa		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
413	Nông Thị Như Mai		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
414	Nguyễn Hoàng Dũng		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
415	Nguyễn Quỳnh Hương		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
416	Nguyễn Hòa Chung		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
417	Đậu Thị Mai Liên		Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh
418	Trần Lê Na		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
419	Phạm Thị Thanh Hưng		Thạc sĩ	Quản trị nguồn nhân lực	Quản trị kinh doanh
420	Vũ Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Marketing & Sales	Quản trị kinh doanh
421	Nguyễn Mai Hồng		Thạc sĩ	Quản lý kỹ thuật quân sự	Quản trị kinh doanh
422	Trần Thế Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
423	Hoàng Thị Thương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
424	Vũ Thị Đan Trà		Tiến sĩ	Kinh tế quản lý	Quản trị kinh doanh
425	Trần Mạnh Kiên		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị kinh doanh
426	Bùi Thanh Tùng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
427	Tạ Duy Dũng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
428	Trần Thị Bích Tuyền		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Việt Nam học
429	Nguyễn Văn Bùng		Thạc sĩ	Triết học	Việt Nam học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
430	Nguyễn Thị Diệu Hiền		Thạc sĩ	Văn hóa học	Việt Nam học
431	Hồ Thanh Tâm		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Việt Nam học
432	Nguyễn Thị Huỳnh Giao		Thạc sĩ	Quản Lý Văn Hóa	Việt Nam học
433	Võ Nhựt Thanh		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	Việt Nam học
434	Trần Anh Dũng		Thạc sĩ	Văn hóa học	Việt Nam học
435	Nguyễn Ánh Ngọc		Thạc sĩ	Việt Nam học	Việt Nam học
436	Lê Thị Tuyết Phương		Thạc sĩ	TESOL	Việt Nam học
437	NGUYỄN HỮU BÌNH		Thạc sĩ	Xã hội học	Việt Nam học
438	Trương Văn Minh		Tiến sĩ	Văn hóa học	Việt Nam học
439	Nguyễn Đường Giang		Tiến sĩ	Du lịch	Việt Nam học
440	Chu Vũ Như Nguyễn		Thạc sĩ	Châu Á học	Việt Nam học
441	Trần Minh Hải		Thạc sĩ	Công tác xã hội	Việt Nam học
442	Nguyễn Đình Toàn		Thạc sĩ	Dân tộc học	Việt Nam học
443	Phan Thị Cẩm Lai		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	Việt Nam học
444	Vương Lý Tố Như		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh	Việt Nam học
445	Nguyễn Xuân Trinh		Thạc sĩ	Triết học	Việt Nam học
446	Vũ Thị Lương		Thạc sĩ	Việt Nam học	Việt Nam học
447	Nguyễn Thị Thu Hà		Tiến sĩ	Ngữ Văn (Văn học Việt Nam)	Việt Nam học
448	Phạm Mạnh Thắng		Tiến sĩ	Lịch sử	Việt Nam học
449	Đỗ Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (LL và PP dạy học bộ môn Địa lý)	Việt Nam học
450	Hoàng Hải Đông		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Việt Nam học
451	De Leon Alabe Policarpio Jr		Thạc sĩ	Arts in Education in Education Administration	Việt Nam học
452	Lê Hoài Nam		Thạc sĩ	Lịch sử	Việt Nam học
453	Đinh Thị Bắc		Thạc sĩ	Triết học	Việt Nam học
454	Đặng Thị Thúy An		Thạc sĩ	QT dịch vụ du lịch và lữ hành	Việt Nam học
455	NGUYỄN TIẾN ĐỘ		Thạc sĩ	Du lịch	Việt Nam học
456	Nguyễn Thị Phương Hào		Tiến sĩ	Nhân văn tích hợp	Việt Nam học
457	Trần Nguyễn Tường Oanh		Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
458	Dương Hiền Hạnh		Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
459	Trần Thị Bích Liên		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
460	Phạm Hải Lâm		Thạc sĩ	Tâm lý học	Xã hội học
461	Nguyễn Thụy Diễm Hương		Thạc sĩ	DV xã hội & phát triển	Xã hội học
462	Chung Lê Khang		Thạc sĩ	Việt Nam học	Xã hội học
463	Phạm Đình Vũ		Thạc sĩ	Giáo dục học-Karate	Xã hội học
464	Trần Đông Duy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Xã hội học
465	Phí Hải Long		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Xã hội học
466	Phạm Thanh Sang		Thạc sĩ	Phát triển bền vững	Xã hội học
467	Bùi Việt Thành		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
468	Nguyễn Thị Hà		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
469	Nguyễn Xuân Anh		Thạc sĩ	Xã hội học	Xã hội học
470	Trương Văn Vỹ		Tiến sĩ	Xã hội học	Xã hội học
471	Gau Mỹ Linh		Thạc sĩ	Anh văn	Ngôn ngữ Trung Quốc
472	Vũ Công Trường		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục-Bơi lội, tennis	Ngôn ngữ Trung Quốc
473	Lâm Thị Mỹ Linh		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Trung Quốc
474	Nguyễn Trần Thiên Phương		Thạc sĩ	Trung văn	Ngôn ngữ Trung Quốc
475	Đỗ Hoàng Nga		Thạc sĩ	Applied Linguistics	Ngôn ngữ Trung Quốc
476	Lê Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Văn tự học ngôn ngữ Hán	Ngôn ngữ Trung Quốc
477	Nguyễn Thị Bích Hà		Thạc sĩ	Anh văn	Ngôn ngữ Trung Quốc
478	Nguyễn Phạm Thanh Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Trung Quốc
479	Nguyễn Kế Đức		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Trung Quốc	Ngôn ngữ Trung Quốc
480	Lương Mỹ Phụng		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Trung Quốc cho người nói ngôn ngữ khác	Ngôn ngữ Trung Quốc
481	Vương Quế Thu		Thạc sĩ	Trung văn	Ngôn ngữ Trung Quốc
482	Huỳnh Nguyễn Thùy Trang		Thạc sĩ	Châu Á học, CN Trung văn	Ngôn ngữ Trung Quốc
483	Nguyễn Thị Thảo Vy		Tiến sĩ	Giáo dục thể chất - Bóng bàn	Ngôn ngữ Trung Quốc
484	Hồ Nữ Nguyệt Quế		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Trung Quốc
485	Nguyễn Thị Hê		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học so sánh	Ngôn ngữ Trung Quốc
486	Lường Văn Phương		Thạc sĩ	Master of Education specialisation in TESOL	Ngôn ngữ Trung Quốc
487	Nguyễn Ngọc Thành		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Trung Quốc
488	Nguyễn Hà Thơ		Thạc sĩ	Triết học	Ngôn ngữ Trung Quốc
489	Nguyễn Thị Lan		Tiến sĩ	Văn tự học Hán ngữ	Ngôn ngữ Trung Quốc
490	Vũ Triết Minh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Anh
491	Phan Gia Thiên Trúc		Thạc sĩ	Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Anh
492	Lâm Quang Tuyết Minh		Thạc sĩ	GD tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
493	Lai Huỳnh Ngọc Hà		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
494	Đặng Ngọc Như Quỳnh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Pháp	Ngôn ngữ Anh
495	Phan Thị Kim Chi		Thạc sĩ	Giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
496	Huỳnh Ngọc Trang		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng Pháp	Ngôn ngữ Anh
497	Đặng Như Thụy Vy		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn tiếng Pháp	Ngôn ngữ Anh
498	Lê Đình Mai Thu		Thạc sĩ	Master of Education specialisation in TESOL	Ngôn ngữ Anh
499	Trần Thị Kim Loan		Thạc sĩ	Giáo dục Hán ngữ Quốc tế	Ngôn ngữ Anh
500	Nguyễn Thị Châu Giang		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
501	Nguyễn Minh Triết		Thạc sĩ	Văn chương Anh Mỹ	Ngôn ngữ Anh
502	Lê Thị Lan		Thạc sĩ	Giáo dục học - Trọng tài cờ vua	Ngôn ngữ Anh
503	Nguyễn Thị Lê Phi		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy bộ môn Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
504	Phạm Trung Hiệp		Thạc sĩ	Giáo dục học - Bóng bàn	Ngôn ngữ Anh
505	Nguyễn Thị Bích Chi		Thạc sĩ	TESOL	Ngôn ngữ Anh
506	Vũ Hoàng Anh		Thạc sĩ	Tesol	Ngôn ngữ Anh
507	Nguyễn Thị Ngọc Huệ		Thạc sĩ	LL & PP giảng dạy tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
508	Trần Mỹ Uyên		Thạc sĩ	Anh văn	Ngôn ngữ Anh
509	Hồ Thị Xuân Vương		Thạc sĩ	GD tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
510	Phạm Minh Dạ Yến		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
511	Nguyễn Hoàng Minh Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học (tiếng Trung)	Ngôn ngữ Anh
512	Trần Nhật Duy		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Anh
513	Lương Thúy Vân		Thạc sĩ	Master of Education specialisation in TESOL	Ngôn ngữ Anh
514	Phạm Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
515	Phạm Huỳnh Kim Toàn		Thạc sĩ	lí luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	Ngôn ngữ Anh
516	Nguyễn Thanh Long		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Ngôn ngữ Anh

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
517	Võ Thị Kim Thoa		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
518	Hồ Thị Ngọc Vương		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp dạy học Bộ môn giáo dục chính trị	Ngôn ngữ Anh
519	Trần Phương Linh		Thạc sĩ	LL & PP giảng dạy TA	Ngôn ngữ Anh
520	Nguyễn Thức Thành Tín		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học (tiếng Pháp)	Ngôn ngữ Anh
521	Trần Thúy Hằng		Thạc sĩ	Master of Arts in Teaching English to Speakers of Other Languages	Ngôn ngữ Anh
522	Trần Lý Hùng		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất-Cầu lông	Ngôn ngữ Anh
523	Nguyễn Mộng Toàn		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất - Taekwondo	Ngôn ngữ Anh
524	Trần Huỳnh Thị Phương Thúy		Thạc sĩ	VOvinam	Ngôn ngữ Anh
525	Phạm Ngọc Sơn		Thạc sĩ	Giáo dục Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh
526	Nguyễn Hải Minh		Thạc sĩ	MBA	Ngôn ngữ Anh
527	Lại Hoài Châu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Ngôn ngữ Anh
528	Trịnh Thị Phụng		Thạc sĩ	Khoa học chính trị	Ngôn ngữ Anh
529	Nguyễn Thị Diệu Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học và ngôn ngữ học ứng dụng (Trung)	Ngôn ngữ Anh
530	Nguyễn Thị Thanh Minh		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học môn Văn	Ngôn ngữ Anh
531	Trần Quốc Hoàn		Tiến sĩ	CN duy vật biện chứng & chủ nghĩa duy vật lịch sử	Thiết kế thời trang
532	Bùi Quốc Cường		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục-Bóng đá	Thiết kế đồ họa
533	Nguyễn Thị Mỹ Xuân		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
534	Hồ Hải Thuận		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
535	Nguyễn Thị Diễm My		Thạc sĩ	Tâm lý học	Thiết kế đồ họa
536	Đặng Long Can		Thạc sĩ	Lý luận & Lịch sử mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
537	Lương Hoàng Tuyết Vân		Thạc sĩ	Mỹ thuật ứng dụng	Thiết kế đồ họa
538	Nguyễn Thị Bảo Khanh		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa
539	Văn Trung Hiếu		Tiến sĩ	Lịch sử thế giới	Thiết kế đồ họa
540	Nguyễn Thanh Nhật		Thạc sĩ	Lý luận và Lịch sử mỹ thuật	Thiết kế đồ họa

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
541	Nguyễn Kiều Tiên		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Thiết kế đồ họa
542	Phạm Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục - Vovinam	Thiết kế đồ họa
543	Nguyễn Công Hối		Thạc sĩ	Triết học	Thiết kế đồ họa
544	Đỗ Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Triết học	Thiết kế đồ họa
545	Cung Dương Hằng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Mỹ thuật	Thiết kế đồ họa
546	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Mỹ thuật tạo hình	Thiết kế đồ họa